

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG****BỘ TÀI NGUYÊN  
VÀ MÔI TRƯỜNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2015/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2015

**THÔNG TƯ  
Về quản lý chất thải nguy hại**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;*

*Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,*

*Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư về quản lý chất thải nguy hại.*

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định chi tiết Khoản 3 Điều 90, Khoản 6 Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường; Khoản 3 Điều 8, Khoản 11 Điều 9, Khoản 7 Điều 10, Khoản 5 Điều 11, Khoản 1 Điều 13, Khoản 6 Điều 49, Khoản 1 Điều 65 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu (sau đây viết tắt là Nghị định số 38/2015/NĐ-CP).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước; tổ chức, cá nhân trong nước hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây viết tắt là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến chất thải nguy hại (sau đây viết tắt là CTNH).

**Điều 3. Đơn vị tính số lượng CTNH**

Số lượng CTNH trong các hồ sơ, giấy phép, báo cáo, chứng từ và các giấy tờ khác quy định tại Thông tư này thống nhất sử dụng đơn vị tính là kilôgam (sau đây viết tắt là kg).

**Điều 4. Quy định về xác thực hồ sơ, giấy tờ và ủy quyền**

1. Bản sao giấy tờ trong hồ sơ, kế hoạch và báo cáo quy định tại Thông tư này không phải chứng thực nhưng phải được tổ chức, cá nhân đóng dấu giáp lai hoặc dấu treo vào từng trang bản sao và chịu trách nhiệm về tính xác thực của bản sao trước khi nộp cơ quan có thẩm quyền.

2. Các hồ sơ, kế hoạch, chứng từ và báo cáo được tổ chức, cá nhân lập theo quy định tại Thông tư này phải được đóng dấu giáp lai hoặc đóng dấu treo vào từng trang để xác thực trước khi nộp cơ quan có thẩm quyền.

3. Việc ủy quyền để ký, đóng dấu các hồ sơ, hợp đồng, chứng từ, kế hoạch, báo cáo lập theo quy định tại Thông tư này được thực hiện như sau:

a) Chủ nguồn thải CTNH chỉ được ủy quyền cho các cơ sở phát sinh CTNH được ghi trong Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH;

b) Chủ xử lý CTNH chỉ được ủy quyền cho các cơ sở xử lý CTNH được ghi trong Giấy phép xử lý CTNH được cấp theo quy định tại Thông tư này;

c) Chủ hành nghề quản lý CTNH chỉ được ủy quyền cho các cơ sở xử lý và đại lý vận chuyển CTNH được ghi trong Giấy phép hành nghề quản lý CTNH được cấp theo quy định có trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành;

d) Chủ vận chuyển CTNH hoặc chủ xử lý, tiêu hủy CTNH chỉ được ủy quyền cho cơ sở được ghi trong Giấy phép hành nghề vận chuyển CTNH hoặc Giấy phép hành nghề xử lý, tiêu hủy CTNH được cấp theo quy định có trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

**Chương II****DANH MỤC CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT,  
QUY TRÌNH QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI****Điều 5. Danh mục CTNH, mã CTNH, mã số quản lý CTNH**

1. Danh mục CTNH và mã CTNH (mã của từng CTNH) quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mã số quản lý CTNH là mã số của Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH, Giấy phép xử lý CTNH hoặc Giấy phép quản lý CTNH (tên gọi chung cho Giấy phép hành nghề quản lý CTNH, Giấy phép hành nghề vận chuyển CTNH, Giấy phép hành nghề xử lý, tiêu hủy CTNH được cấp theo quy định có trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành).

**Điều 6. Phân định, phân loại CTNH**

1. Việc phân định CTNH thực hiện theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường (sau đây viết tắt là QCKTMT) về ngưỡng CTNH.

2. CTNH phải được chủ nguồn thải phân loại bắt đầu từ các thời điểm:

a) Khi đưa vào khu vực lưu giữ CTNH tại cơ sở phát sinh CTNH;

b) Khi chuyển giao CTNH đi xử lý bên ngoài cơ sở mà không đưa vào khu vực lưu giữ CTNH tại cơ sở phát sinh CTNH.

3. Trường hợp CTNH được đưa vào tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng tại cơ sở sau khi phát sinh thì dựa vào công nghệ, kỹ thuật hiện có, chủ nguồn thải CTNH được lựa chọn phân loại hoặc không phân loại.

**Điều 7. Yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý đối với chủ nguồn thải CTNH**

1. Chủ nguồn thải CTNH thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP với các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định từ Khoản 2 đến Khoản 9 Điều này.

2. Bố trí khu vực lưu giữ CTNH; lưu giữ CTNH trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định tại Phụ lục 2 (A) ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Yêu cầu khi chuyển giao CTNH:

a) Chỉ ký hợp đồng chuyển giao CTNH với các tổ chức, cá nhân có Giấy phép xử lý CTNH hoặc Giấy phép quản lý CTNH phù hợp;

b) Khi có nhu cầu xuất khẩu CTNH để xử lý ở nước ngoài, chủ nguồn thải CTNH phải tuân thủ Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới các CTNH và việc tiêu hủy chúng (sau đây gọi tắt là Công ước Basel) theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.

4. Sử dụng chứng từ CTNH mỗi lần chuyển giao CTNH theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này, trừ các trường hợp sau:

a) Tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở;

b) Trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 23 Thông tư này.

5. Sau thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày chuyển giao CTNH, nếu không nhận được hai liên cuối cùng của chứng từ CTNH mà không có lý do hợp lý bằng văn bản từ phía tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH thì chủ nguồn thải CTNH báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Tổng cục Môi trường để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Lập và nộp các báo cáo:

a) Báo cáo quản lý CTNH định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (A) ban hành kèm theo Thông tư này và nộp Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo. Trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 12 Thông tư này, chủ nguồn thải CTNH chỉ báo cáo một lần trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày chấm dứt hoạt động;

b) Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Lưu trữ với thời hạn 05 (năm) năm tất cả các liên chứng từ CTNH đã sử dụng, báo cáo quản lý CTNH và các hồ sơ, tài liệu liên quan để cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

8. Áp dụng đồng thời việc kê khai chứng từ CTNH và báo cáo quản lý CTNH trực tuyến trên hệ thống thông tin của Tổng cục Môi trường hoặc thông qua thư điện tử khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

9. Trường hợp tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH thì phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Phụ lục 2 (A) ban hành kèm theo Thông tư này và đăng ký trong Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

**Điều 8. Yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý liên quan đến các điều kiện cấp phép xử lý CTNH**

1. Các phương tiện, thiết bị lưu giữ, vận chuyển và xử lý CTNH (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH) phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Phụ lục 2 (B) ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phương tiện vận chuyển CTNH phải có hệ thống định vị vệ tinh (GPS) được kết nối mạng thông tin trực tuyến để xác định vị trí và ghi lại hành trình vận chuyển CTNH.

3. Một phương tiện, thiết bị chỉ được đăng ký cho một Giấy phép xử lý CTNH, trừ các phương tiện vận chuyển đường biển, đường sắt, đường hàng không.

4. Công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở xử lý CTNH và trạm trung chuyển CTNH (nếu có) phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Phụ lục 2 (B) ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Tổ chức, cá nhân đăng ký cấp phép xử lý CTNH phải xây dựng đầy đủ các nội dung về quy trình vận hành an toàn các hệ thống, phương tiện, thiết bị; các kế hoạch về kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường, an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe, phòng ngừa và ứng phó sự cố, đào tạo, tập huấn định kỳ hàng năm, xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường khi chấm dứt hoạt động; chương trình giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTNH theo các nội dung tương ứng quy định tại Phụ lục 5 (B) ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Tổ chức, cá nhân đăng ký cấp phép xử lý CTNH phải lập các bảng hướng dẫn dạng rút gọn hoặc dạng sơ đồ về quy trình vận hành an toàn quy định tại Khoản 5 Điều này với kích thước phù hợp và lắp đặt tại vị trí thuận tiện để quan sát trên phương tiện vận chuyển, trong cơ sở xử lý và trạm trung chuyển CTNH (nếu có).

### **Điều 9. Yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý đối với chủ xử lý CTNH**

1. Chủ xử lý CTNH thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP với các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định từ Khoản 2 đến Khoản 13 Điều này.

2. Thực hiện biện pháp quản lý và chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với hoạt động của phương tiện vận chuyển không chính chủ trong quá trình vận chuyển CTNH; báo cáo Tổng cục Môi trường về việc thay đổi nội dung, gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng bàn giao phương tiện vận chuyển không chính chủ trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày thực hiện việc thay đổi, gia hạn hoặc chấm dứt.

3. Khi tham gia vận chuyển trong nội địa đối với CTNH vận chuyển xuyên biên giới thì phải phối hợp với chủ nguồn thải CTNH hoặc nhà xuất khẩu đại diện cho chủ nguồn thải CTNH để tuân thủ các quy định của Công ước Basel theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.

4. Khi có nhu cầu sử dụng các phương tiện vận chuyển đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Phụ lục 2 (B) ban hành kèm theo Thông tư này nhưng không được ghi trong Giấy phép xử lý CTNH thì phải có văn bản báo cáo cơ quan cấp phép để được xem xét, chấp thuận. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, cơ quan cấp phép có trách nhiệm trả lời bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

5. Lập các loại báo cáo:

a) Báo cáo quản lý CTNH định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (B) ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày cuối của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Báo cáo cơ quan cấp phép về các thay đổi đối với cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự (người đại diện theo pháp luật và các đối tượng quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP) hoặc các chương trình, kế hoạch trong hồ sơ đăng ký kèm theo Giấy phép xử lý CTNH so với khi được cấp phép.

6. Lập: sổ giao nhận CTNH để theo dõi tên, số lượng, mã CTNH, thời gian, đơn vị chuyển giao hoặc tiếp nhận CTNH với cơ sở xử lý CTNH của mình, bảo đảm khớp với chứng từ CTNH; nhật ký vận hành các hệ thống, phương tiện, thiết bị cho việc xử lý CTNH; sổ theo dõi số lượng, chất lượng, nguồn tiêu thụ của các

sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ CTNH; hồ sơ trực tuyến theo dõi hành trình phương tiện vận chuyển bằng GPS (hệ thống định vị toàn cầu) và cung cấp quyền truy cập cho cơ quan cấp phép; cơ sở dữ liệu quan trắc tự động liên tục (nếu có).

7. Trường hợp chủ xử lý CTNH đồng thời là chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, việc thực hiện các báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến quản lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường được tích hợp trong nội dung các báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký về quản lý CTNH.

8. Khi 02 (hai) tổ chức, cá nhân có nhu cầu liên kết trong đó một bên chỉ thực hiện việc vận chuyển CTNH và chuyển giao trách nhiệm xử lý cho bên còn lại (bao gồm cả cơ sở đang vận hành thử nghiệm xử lý CTNH) thì bên chuyển giao hoặc tiếp nhận phải gửi văn bản đề nghị kèm theo hợp đồng đến cơ quan cấp phép để được xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện. Trường hợp chấm dứt, thay đổi, bổ sung hoặc gia hạn hợp đồng thì phải có văn bản gửi cơ quan cấp phép để xem xét. Thời hạn cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản là 15 (mười lăm) ngày làm việc. Việc chuyển giao chỉ được thực hiện giữa hai bên theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận, không được phép chuyển giao CTNH cho bên thứ ba.

9. Áp dụng việc kê khai chứng từ CTNH và báo cáo quản lý CTNH trực tuyến trên hệ thống thông tin của Tổng cục Môi trường hoặc thông qua thư điện tử khi có yêu cầu bằng văn bản của Tổng cục Môi trường.

10. Lưu trữ với thời hạn 05 (năm) năm tất cả các liên chứng từ CTNH đã sử dụng, báo cáo quản lý CTNH và các hồ sơ, tài liệu liên quan.

11. Trường hợp thay đổi người đảm nhiệm việc quản lý, điều hành, hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật của cơ sở xử lý CTNH theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP thì người thay thế phải có chứng chỉ quản lý CTNH trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày thay thế người quản lý, điều hành.

12. Phải vận chuyển CTNH về cơ sở xử lý để xử lý bằng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép sau khi tiếp nhận từ chủ nguồn thải CTNH, trừ trường hợp chuyển giao cho cơ sở xử lý CTNH khác quy định tại Khoản 3, Khoản 8 Điều này.

13. Bảo đảm các hệ thống, phương tiện, thiết bị vận chuyển, xử lý CTNH (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH) đã được cấp phép và công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở xử lý và trạm trung chuyển (nếu có) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Phụ lục 2 (B) ban hành kèm theo Thông tư này trong quá trình vận hành.

### **Điều 10. Trách nhiệm của Tổng cục Môi trường**

1. Quản lý, kiểm tra điều kiện, hoạt động và các hồ sơ, hợp đồng, báo cáo, chứng từ liên quan đến các tổ chức, cá nhân có Giấy phép xử lý CTNH hoặc Giấy phép quản lý CTNH do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

2. Sao gửi Giấy phép xử lý CTNH hoặc Quyết định thu hồi Giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có địa điểm cơ sở xử lý được cấp phép và công khai thông tin trên trang thông tin điện tử do Tổng cục Môi trường quản lý.

3. Tổ chức xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về CTNH; tổ chức, hướng dẫn việc triển khai đăng ký chủ nguồn thải, kê khai chứng từ CTNH và báo cáo quản lý CTNH trực tuyến; tổ chức việc tăng cường sử dụng hệ thống thông tin hoặc thư điện tử để thông báo, hướng dẫn, trao đổi với tổ chức, cá nhân trong quá trình cấp Giấy phép xử lý CTNH.

### **Điều 11. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường**

1. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

2. Quản lý hoạt động và các hồ sơ, hợp đồng, báo cáo, chứng từ liên quan đến các tổ chức, cá nhân có Giấy phép quản lý CTNH do tỉnh cấp.

3. Công khai thông tin về Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH do mình cấp trên Cổng thông tin điện tử (nếu có).

4. Lập các báo cáo:

a) Báo cáo quản lý CTNH định kỳ theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (C) ban hành kèm theo Thông tư này (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm) trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày cuối của kỳ báo cáo tương ứng, bao gồm cả nội dung về việc thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định tại Điều 23 và Điều 24 Thông tư này (nếu có);

b) Báo cáo đột xuất về quản lý CTNH theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Có văn bản trả lời văn bản lấy ý kiến về việc cấp phép xử lý CTNH theo quy định tại Khoản 5 Điều 17, Điểm b Khoản 3 Điều 18, Khoản 3 Điều 19 Thông tư này.

## **Chương III**

### **ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

#### **Mục 1**

### **ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI**

#### **Điều 12. Đối tượng đăng ký chủ nguồn thải CTNH**

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có hoạt động phát sinh CTNH phải đăng ký chủ nguồn thải CTNH với Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở phát sinh CTNH.

## 2. Nguyên tắc xác định chủ nguồn thải CTNH:

a) Việc xác định chủ nguồn thải CTNH để đăng ký chủ nguồn thải và quản lý CTNH phải căn cứ vào nơi phát sinh CTNH;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh CTNH bên ngoài cơ sở của mình phải có văn bản thỏa thuận với tổ chức, cá nhân quản lý nơi phát sinh về việc lựa chọn giữa một trong hai đối tượng này để đăng ký chủ nguồn thải CTNH trừ trường hợp CTNH phát sinh do sự cố hoặc trường hợp bất khả kháng;

c) Chủ nguồn thải CTNH được đăng ký chung cho các cơ sở phát sinh CTNH do mình sở hữu hoặc điều hành trong phạm vi một tỉnh hoặc được lựa chọn một điểm đầu mối để đại diện đăng ký chung đối với cơ sở phát sinh CTNH có dạng tuyến trải dài trên phạm vi một tỉnh.

3. Các đối tượng không phải thực hiện thủ tục lập hồ sơ đăng ký để được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH mà chỉ phải đăng ký bằng báo cáo quản lý CTNH định kỳ:

a) Cơ sở phát sinh CTNH có thời gian hoạt động không quá 01 (một) năm;

b) Cơ sở phát sinh CTNH thường xuyên hay định kỳ hàng năm với tổng số lượng không quá 600 (sáu trăm) kg/năm, trừ trường hợp CTNH thuộc danh mục các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) theo quy định tại Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (sau đây gọi tắt là Công ước Stockholm);

c) Cơ sở dầu khí ngoài biển.

### **Điều 13. Hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH**

1. Hồ sơ đăng ký để được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH:

a) Đơn đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 (A) ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 (một) bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương;

c) Hồ sơ, giấy tờ đối với trường hợp đăng ký tự tái sử dụng, tái chế, sơ chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH theo hướng dẫn tại điểm 5.2 Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục 6 (A) ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ đối với trường hợp đăng ký chủ nguồn thải CTNH theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Thông tư này được thay thế bằng báo cáo theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (A) ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 14. Trình tự, thủ tục đăng ký chủ nguồn thải CTNH**

1. Lập hồ sơ đăng ký để được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH:



a) Chủ nguồn thải CTNH (trừ các đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 12 Thông tư này) lập 01 (một) hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH và nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện đến Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở phát sinh CTNH;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho chủ nguồn thải CTNH để hoàn thiện hồ sơ;

c) Chủ nguồn thải CTNH sau khi nộp hồ sơ đăng ký theo quy định tại Điểm a Khoản này được coi là hoàn thành trách nhiệm đăng ký với Sở Tài nguyên và Môi trường khi có văn bản tiếp nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc giấy xác nhận của đơn vị có chức năng chuyển phát bưu phẩm (trường hợp gửi qua bưu điện), trừ trường hợp có thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hoàn thiện hồ sơ theo quy định của Điểm b Khoản này. Văn bản tiếp nhận hoặc giấy xác nhận nêu tại Điểm này có giá trị pháp lý tạm thời để thay thế Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH trong thời gian thực hiện thủ tục cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét và cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp đăng ký chủ nguồn thải CTNH thuộc đối tượng tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở phát sinh CTNH thì thời hạn xem xét, cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH là 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cụ thể như sau:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra cơ sở trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH đầy đủ, hợp lệ. Thời gian kiểm tra đối với một cơ sở không quá 02 (hai) ngày làm việc;

b) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra cơ sở, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 (B) ban hành kèm theo Thông tư này với 01 (một) mã số quản lý CTNH theo quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp chưa đủ điều kiện cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH thì Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Chủ nguồn thải CTNH sửa đổi, bổ sung và nộp lại hồ sơ theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường. Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn xem xét, cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

4. Trường hợp không phải thực hiện thủ tục lập hồ sơ đăng ký để được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Thông tư này:

a) Chủ nguồn thải CTNH lập báo cáo quản lý CTNH lần đầu theo quy định tại Phụ lục 4 (A) ban hành kèm theo Thông tư này và nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện đến Sở Tài nguyên và Môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản tiếp nhận ngay khi nhận được báo cáo quản lý CTNH. Văn bản tiếp nhận này hoặc giấy xác nhận của đơn vị có chức năng chuyển phát bưu phẩm kèm theo một bản sao báo cáo quản lý CTNH lần đầu nêu trên có giá trị tương đương Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

### **Điều 15. Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH**

1. Chủ nguồn thải CTNH quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP phải đăng ký để được cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

2. Hồ sơ đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải:

a) Đơn đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 (A) ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Các giấy tờ, hồ sơ liên quan đến việc thay đổi, bổ sung so với hồ sơ đăng ký cấp lần đầu.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH được thực hiện theo quy định từ Khoản 1 đến Khoản 3 Điều 14 Thông tư này.

4. Số thứ tự các lần cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH trong trường hợp cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH được tính lần lượt kể từ cấp lần đầu và các lần cấp lại tiếp theo.

## **Mục 2**

### **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI; THU HỒI GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI HOẶC GIẤY PHÉP QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

#### **Điều 16. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH**

1. Đơn đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 (A.1) ban hành kèm theo Thông tư này.

2. 01 (một) bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường (sau đây viết tắt là báo cáo ĐTM) được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt đối với dự án đầu tư cơ sở xử lý chất thải hoặc các hồ sơ, giấy tờ thay thế quy định tại Phụ lục 5 (B.1) ban hành kèm theo Thông tư này.

3. 01 (một) bản sao văn bản về quy hoạch có nội dung quản lý, xử lý chất thải do cơ quan có thẩm quyền từ cấp tỉnh trở lên phê duyệt.

4. Các giấy tờ pháp lý đối với trạm trung chuyển CTNH (nếu có) quy định tại Phụ lục 5 (B.1) ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Các mô tả, hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 (B.1) ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý CTNH theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 (C) ban hành kèm theo Thông tư này. Kế hoạch vận hành thử nghiệm được đóng quyển riêng với bộ hồ sơ đăng ký.

### **Điều 17. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép xử lý CTNH**

1. Tổ chức, cá nhân nộp 02 (hai) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 16 Thông tư này đến cơ quan cấp phép để xem xét, cấp Giấy phép xử lý CTNH. Tổ chức, cá nhân lựa chọn nộp 02 (hai) bản kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý CTNH đồng thời hoặc sau thời điểm nộp hồ sơ đăng ký cấp phép xử lý CTNH. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản đề tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ.

2. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan cấp phép xem xét và có văn bản chấp thuận kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý CTNH theo trình tự sau:

a) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xem xét nội dung hồ sơ đăng ký theo quy định tại Khoản 1 Điều này (hoặc kể từ ngày nhận được bản kế hoạch vận hành thử nghiệm trong trường hợp nộp sau khi kết thúc thời hạn xem xét nội dung hồ sơ), cơ quan cấp phép xem xét kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý CTNH và thông báo đề tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung nếu nội dung không đầy đủ, phù hợp với cơ sở xử lý CTNH;

b) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xem xét kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý CTNH, cơ quan cấp phép có văn bản chấp thuận theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 (D) ban hành kèm theo Thông tư này với thời gian thử nghiệm không quá 06 (sáu) tháng (kèm theo 01 (một) bản kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý CTNH được cơ quan cấp phép đóng dấu xác nhận).

3. Sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan cấp phép, tổ chức, cá nhân đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH thực hiện vận hành thử nghiệm xử lý CTNH theo quy định như sau:

a) Được phép tạm thời thu gom, vận chuyển hoặc tiếp nhận CTNH để vận hành thử nghiệm xử lý CTNH;

b) Thực hiện lấy mẫu quan trắc môi trường ít nhất 03 (ba) lần tại các thời điểm khác nhau. Chỉ lấy mẫu quan trắc môi trường khi các hệ thống, thiết bị xử lý hoạt động ở công suất tối đa. Trường hợp cần thiết, cơ quan cấp phép kiểm tra đột xuất cơ sở và lấy mẫu giám sát trong quá trình vận hành thử nghiệm xử lý CTNH;

c) Trường hợp có nhu cầu gia hạn thời gian vận hành thử nghiệm xử lý CTNH thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép chậm nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc trước ngày hết hạn ghi trong văn bản chấp thuận; việc vận hành thử nghiệm không được gia hạn quá 01 (một) lần trừ trường hợp bất khả kháng;

d) Trường hợp phát hiện nguy cơ gây ô nhiễm môi trường vượt QCKTMT mà không có biện pháp khắc phục ngay thì phải tạm ngừng hoạt động các hệ thống, thiết bị xử lý để có phương án giải quyết trước khi vận hành trở lại theo kế hoạch đã được phê duyệt và báo cáo cơ quan cấp phép.

4. Sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm xử lý CTNH, tổ chức, cá nhân nộp báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm theo quy định sau đây:

a) Nộp 02 (hai) bản báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý CTNH theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 (Đ) ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan cấp phép. Trường hợp trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày có văn bản chấp thuận mà không có báo cáo hoặc không có văn bản đăng ký gia hạn hoặc giải trình gửi cơ quan cấp phép thì phải đăng ký vận hành thử nghiệm lại;

b) Trường hợp báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm không đạt QCKTMT, có nội dung không đầy đủ hoặc chưa hoàn thiện thì trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý CTNH, cơ quan cấp phép thông báo cho tổ chức, cá nhân để điều chỉnh, hoàn thiện hoặc vận hành thử nghiệm lại.

5. Lấy ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở xử lý CTNH:

a) Cơ quan cấp phép lấy ý kiến bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có địa điểm cơ sở xử lý CTNH; thời điểm văn bản lấy ý kiến không muộn hơn thời điểm cơ quan cấp phép có văn bản chấp thuận vận hành thử nghiệm;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận văn bản của cơ quan cấp phép, trường hợp không đồng thuận phải nêu rõ lý do.

6. Trong thời hạn 25 (hai mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý CTNH và có văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan cấp phép tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở xử lý CTNH, trạm trung chuyển CTNH (nếu có) đồng thời lựa chọn tiến hành một trong hai hoạt động sau để đánh giá điều kiện và cấp Giấy phép xử lý CTNH:

a) Thành lập Nhóm tư vấn kỹ thuật về việc cấp phép xử lý CTNH, thành phần bao gồm các chuyên gia về môi trường và các lĩnh vực có liên quan;

b) Tổ chức lấy ý kiến của chuyên gia hoặc các tổ chức, cá nhân có liên quan.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa đáp ứng đủ các điều kiện, yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định, cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản hoặc kết hợp trong biên bản kiểm tra quy định tại Khoản 6 Điều này cho tổ chức, cá nhân để đáp ứng, thực hiện hoặc giải trình.

8. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký được sửa đổi, bổ sung phù hợp theo quy định, cơ quan cấp phép xem xét, cấp Giấy phép xử lý CTNH.

9. Giấy phép xử lý CTNH được quy định như sau:

a) Giấy phép xử lý CTNH có 02 (hai) bản gốc theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 (E) ban hành kèm theo Thông tư này: 01 (một) bản gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện đến chủ xử lý CTNH và 01 (một) bản lưu tại cơ quan cấp phép;

b) Giấy phép xử lý CTNH có thời hạn hiệu lực là 03 (ba) năm kể từ ngày cấp kèm theo bộ hồ sơ đăng ký được cơ quan cấp phép đóng dấu xác nhận;

c) Giấy phép xử lý CTNH có 01 (một) mã số quản lý CTNH theo quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Trong quá trình tiến hành thủ tục, nếu quá 06 (sáu) tháng mà tổ chức, cá nhân không nộp lại hồ sơ hoặc không có văn bản giải trình hợp lý theo quy định thì hồ sơ đăng ký được xem xét lại từ đầu.

### **Điều 18. Cấp lại Giấy phép xử lý CTNH**

1. Trường hợp cấp lại Giấy phép xử lý CTNH được quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

2. Hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy phép xử lý CTNH:

a) Đơn đăng ký theo quy định tại Phụ lục 5 (A.2) ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Các báo cáo, bản sao các biên bản, kết luận thanh tra, kiểm tra theo quy định tại Phụ lục 5 (B.2) ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép xử lý CTNH:

a) Thời điểm nộp hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy phép xử lý CTNH chậm nhất là 03 (ba) tháng trước ngày Giấy phép hết hạn hoặc trong thời gian 01 (một) tháng kể từ ngày phát hiện Giấy phép bị mất hoặc hư hỏng;

b) Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ quy định tại Khoản 2 Điều này, cơ quan cấp phép cấp lại Giấy phép xử lý CTNH. Trường hợp cần thiết, cơ quan cấp phép lấy ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở xử lý CTNH theo quy định tại Khoản 5 Điều 17 Thông tư này và tiến hành kiểm tra thực tế cơ sở.

4. Trường hợp có sự thay đổi, bổ sung thì hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định về điều chỉnh giấy phép theo quy định tại Điều 19 Thông tư này; trường hợp cấp lại theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP khi có thay đổi, bổ sung thì hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

**Điều 19. Điều chỉnh Giấy phép xử lý CTNH**

1. Trường hợp điều chỉnh Giấy phép xử lý CTNH quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

2. Hồ sơ đăng ký điều chỉnh Giấy phép xử lý CTNH:

a) Đơn đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 (A.1) ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Các hồ sơ, giấy tờ về thay đổi, bổ sung so với hồ sơ cấp lần đầu Giấy phép xử lý CTNH (nếu có);

c) Bản tổng hợp giải trình các nội dung thay đổi, bổ sung, các báo cáo, bản sao các biên bản, kết luận thanh tra, kiểm tra theo quy định tại Phụ lục 5 (B.3) ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý CTNH theo quy định tại Phụ lục 5 (C) ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp có bổ sung các hệ thống, thiết bị xử lý thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy phép xử lý CTNH được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư này. Trường hợp cần thiết, cơ quan cấp phép lấy ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Khoản 5 Điều 17 Thông tư này.

4. Các trường hợp không yêu cầu vận hành thử nghiệm:

a) Thay đổi, bổ sung địa bàn hoạt động (không bao gồm việc thay đổi địa điểm cơ sở xử lý);

b) Thay đổi địa điểm, số lượng trạm trung chuyển CTNH;

c) Thay đổi, bổ sung: hệ thống, phương tiện, thiết bị cho việc đóng gói, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, trung chuyển, sơ chế CTNH; hệ thống, thiết bị xử lý CTNH mà không trực tiếp gây tác động xấu đến môi trường;

d) Bổ sung loại CTNH có tính chất, phương án xử lý tương tự các CTNH hoặc nhóm CTNH đã được vận hành thử nghiệm và cấp phép;

e) Tăng số lượng, khối lượng loại CTNH đã được cấp phép.

5. Việc cấp điều chỉnh Giấy phép xử lý CTNH được thực hiện bằng một trong hai hình thức:

a) Cấp Giấy phép xử lý CTNH thay thế Giấy phép trước đó với thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày cấp;

b) Cấp bổ sung Phụ lục kèm theo Giấy phép xử lý CTNH đã được cấp, trong đó nêu rõ nội dung điều chỉnh so với Giấy phép đã được cấp. Thời hạn của Giấy phép đã được cấp không thay đổi khi được điều chỉnh bằng hình thức cấp bổ sung phần Phụ lục.

**Điều 20. Việc tích hợp và thay thế một số thủ tục liên quan đến cấp phép xử lý CTNH**

1. Các thủ tục sau đây được tích hợp và thay thế bằng thủ tục cấp Giấy phép xử lý CTNH:

a) Kiểm tra, xác nhận việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo báo cáo ĐTM, kiểm tra việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết (hoặc các hồ sơ, giấy tờ tương đương) của dự án có hạng mục xử lý CTNH;

b) Xác nhận bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường trong trường hợp cơ sở xử lý CTNH kết hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (bao gồm việc kết hợp xử lý chung bằng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH hoặc sử dụng hệ thống, thiết bị xử lý riêng biệt).

2. Cơ sở xử lý CTNH kết hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường đã được cấp phép theo các quy định có trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và đã thực hiện thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường trước ngày 15 tháng 6 năm 2015 nhưng có nhu cầu xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường tích hợp vào Giấy phép xử lý CTNH thì thực hiện thủ tục theo quy định tại Khoản 4 Điều 18 Thông tư này.

**Điều 21. Thu hồi Giấy phép xử lý CTNH hoặc Giấy phép quản lý CTNH**

1. Việc thu hồi Giấy phép xử lý CTNH hoặc Giấy phép quản lý CTNH được thực hiện trong các trường hợp:

a) Vi phạm các quy định về quản lý CTNH hoặc quy định trong Giấy phép xử lý CTNH, Giấy phép quản lý CTNH đến mức độ phải thu hồi theo quy định của pháp luật;

b) Chủ xử lý CTNH không hoạt động sau 01 (một) năm kể từ ngày được cấp Giấy phép xử lý CTNH trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Chủ vận chuyển CTNH, chủ xử lý, tiêu hủy CTNH, chủ hành nghề quản lý CTNH, chủ xử lý CTNH chấm dứt hoạt động về CTNH hoặc phá sản, giải thể.

2. Cơ quan cấp phép ban hành quyết định thu hồi giấy phép do mình cấp, trong đó nêu rõ tên tổ chức, cá nhân bị thu hồi, mã số quản lý CTNH, ngày cấp, căn cứ, lý do thu hồi.

## **Chương IV**

### **MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC THÙ**

#### **Điều 22. Vận chuyển xuyên biên giới CTNH**

1. Hồ sơ đăng ký vận chuyển xuyên biên giới CTNH:

a) Đơn đăng ký vận chuyển xuyên biên giới CTNH theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 (A) ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 (một) bản sao hợp đồng xử lý CTNH với đơn vị xử lý CTNH tại quốc gia nhập khẩu;

c) 01 (một) thông báo vận chuyển bằng tiếng Anh theo mẫu quy định của Công ước Basel (<http://www.basel.int/techmatters/forms-notif-mov/vCOP8.pdf>).

2. Trình tự, thủ tục đăng ký vận chuyển xuyên biên giới CTNH:

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký vận chuyển xuyên biên giới CTNH nộp 02 (hai) hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này đến Tổng cục Môi trường là cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại Việt Nam (hoặc Cổng thông tin một cửa quốc gia theo quy định);

b) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, Tổng cục Môi trường xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện nếu nội dung không đầy đủ, hợp lệ theo quy định;

c) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Tổng cục Môi trường gửi văn bản thông báo kèm theo 01 (một) thông báo vận chuyển bằng tiếng Anh cho cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại quốc gia nhập khẩu và quá cảnh (nếu có) theo quy định của Công ước Basel;

d) Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày có văn bản trả lời của các cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại quốc gia nhập khẩu và quá cảnh (nếu có), Tổng cục Môi trường ban hành văn bản chấp thuận theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 (B) ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không chấp thuận, Tổng cục Môi trường có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Việc vận chuyển CTNH trong nội địa đến cửa khẩu phải được thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân có Giấy phép xử lý CTNH hoặc Giấy phép quản lý CTNH.

4. Sau khi có văn bản chấp thuận của Tổng cục Môi trường về việc xuất khẩu CTNH, tổ chức, cá nhân phải lập ít nhất 02 (hai) bộ hồ sơ vận chuyển bằng tiếng Anh cho từng chuyến vận chuyển CTNH đã được phép xuất khẩu theo mẫu quy định của Công ước Basel ([www.basel.int/pub/move.pdf](http://www.basel.int/pub/move.pdf)).



5. Sau khi việc xử lý CTNH hoàn thành, tổ chức, cá nhân được Tổng cục Môi trường chấp thuận việc xuất khẩu CTNH lưu 01 (một) bộ hồ sơ vận chuyển và gửi 01 (một) bộ hồ sơ vận chuyển đã có xác nhận của đơn vị xử lý ở nước ngoài cho Tổng cục Môi trường.

### **Điều 23. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại**

1. Bao bì, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển, phương tiện vận chuyển, hệ thống, thiết bị xử lý chất thải y tế nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Phụ lục 2 (A) và Phụ lục 2 (B) ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường lập, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn bảo đảm phù hợp với điều kiện của địa phương và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Y tế về kế hoạch đã được phê duyệt.

3. Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại quy định tại Khoản 2 Điều này bao gồm các nội dung chính sau:

- a) Địa điểm, mô hình xử lý chất thải y tế nguy hại;
- b) Phạm vi, phương thức thu gom, vận chuyển chất thải y tế nguy hại;
- c) Thông tin về tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại;
- d) Các vấn đề liên quan khác.

4. Sổ giao nhận chất thải y tế nguy hại được sử dụng thay thế cho chứng từ CTNH trong trường hợp có hướng dẫn trong kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Trường hợp chủ xử lý CTNH, chủ hành nghề quản lý CTNH tham gia thực hiện kế hoạch quy định tại Khoản 2 Điều này nhưng ngoài phạm vi của Giấy phép được cấp thì phải báo cáo cho cơ quan cấp phép trước khi thực hiện.

### **Điều 24. Thu gom, vận chuyển, lưu giữ, trung chuyển CTNH bằng phương tiện, thiết bị không ghi trên Giấy phép xử lý CTNH**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường lập, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch thu gom, vận chuyển, lưu giữ, trung chuyển CTNH đối với các chủ nguồn thải CTNH có số lượng CTNH phát sinh thấp hơn 600 (sáu trăm) kg/năm hoặc chủ nguồn thải CTNH ở vùng sâu, vùng xa, khu vực chưa đủ điều kiện cho chủ xử lý CTNH trực tiếp thực hiện vận chuyển, lưu giữ, trung chuyển bằng các phương tiện, thiết bị được ghi trên Giấy phép xử lý CTNH bảo đảm phù hợp với điều kiện của địa phương và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Việc xử lý các CTNH từ các chủ nguồn thải CTNH nêu trên phải được thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân có Giấy phép xử lý CTNH phù hợp.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường kế hoạch đã được phê duyệt quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Việc sử dụng các phương tiện, thiết bị không được ghi trên Giấy phép xử lý CTNH để vận chuyển, lưu giữ CTNH chưa có khả năng xử lý trong nước hoặc được quy định trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì phải có văn bản báo cáo cơ quan cấp phép để được xem xét, chấp thuận cho từng trường hợp. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận nêu rõ lý do.

### **Điều 25. Tái sử dụng CTNH**

Tổ chức, cá nhân chỉ được phép tự tái sử dụng CTNH phát sinh trong khuôn viên cơ sở phát sinh CTNH của mình và phải đăng ký trong Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

### **Điều 26. Thu gom, vận chuyển CTNH từ các công trình dầu khí ngoài biển vào đất liền**

1. Tổ chức, cá nhân thu gom, vận chuyển CTNH từ các công trình dầu khí ngoài biển vào đất liền bằng các phương tiện vận chuyển không được ghi trong Giấy phép xử lý CTNH quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bao bì, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển, phương tiện vận chuyển CTNH phải đáp ứng các yêu cầu tại Phụ lục 2 (B) ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Có hợp đồng chuyển giao CTNH với tổ chức, cá nhân có Giấy phép xử lý CTNH hoặc Giấy phép quản lý CTNH phù hợp;

c) Có phương án thu gom, lưu giữ, vận chuyển và danh sách các phương tiện vận chuyển.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều này phải báo cáo cơ quan cấp phép xem xét, chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện hoặc khi có sự thay đổi tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều này. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận nêu rõ lý do.

### **Điều 27. Nghiên cứu và phát triển công nghệ xử lý CTNH trong môi trường thí nghiệm**

1. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ khi có nhu cầu tiếp nhận CTNH để thử nghiệm, đánh giá công nghệ trong môi trường thí nghiệm phải có văn bản giải trình kèm theo kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý theo mẫu tương tự Phụ lục 5 (C) ban hành kèm theo Thông tư này gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ được phép tiếp nhận CTNH phù hợp với việc thử nghiệm từ chủ xử lý CTNH hoặc chủ hành nghề quản lý CTNH. Trường hợp tự vận chuyển bằng các phương tiện vận chuyển của mình thì các phương tiện vận chuyển này phải đáp ứng các yêu cầu tại Phụ lục 2 (B) ban hành kèm theo Thông tư này và được ghi trong văn bản chấp thuận kế hoạch vận hành thử nghiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, Bộ Tài nguyên và Môi trường trả lời bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

3. Thời gian vận hành thử nghiệm xử lý CTNH không quá 06 (sáu) tháng. Trường hợp có nhu cầu gia hạn thì phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được chấp thuận, mỗi lần gia hạn không quá 06 (sáu) tháng và không được gia hạn quá 03 (ba) lần. Sau khi kết thúc thử nghiệm, phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **Điều 28. Các trường hợp khác**

Các hoạt động sau đây không phải là hoạt động vận chuyển, xử lý CTNH và không phải cấp phép xử lý CTNH:

1. Hoạt động vận chuyển, bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện, thiết bị, sản phẩm (chưa hết hạn sử dụng, còn giá trị sử dụng theo đúng mục đích ban đầu và chưa được chủ nguồn thải xác định là chất thải) để tiếp tục sử dụng theo đúng mục đích ban đầu.

2. Việc vận chuyển mẫu vật là CTNH để mang đi phân tích.

## **Chương V**

### **CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

#### **Điều 29. Đối tượng đào tạo, cấp Chứng chỉ quản lý CTNH**

Đối tượng quy định tại Điều a Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP (bắt buộc) và người có nhu cầu được đào tạo, cấp chứng chỉ về quản lý CTNH (tự nguyện).

#### **Điều 30. Yêu cầu đối với cơ sở đào tạo quản lý CTNH**

1. Các cơ sở đào tạo quản lý CTNH cho đối tượng được cấp Chứng chỉ quản lý CTNH phải đáp ứng như sau:

a) Có chức năng đào tạo phù hợp về môi trường hoặc ngành liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Người thực hiện đào tạo các chuyên đề chính về quản lý CTNH phải có trình độ từ đại học trở lên và có ít nhất 03 (ba) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý CTNH.

2. Việc đào tạo được thực hiện theo hình thức tập trung hoặc tại chỗ nơi có nhu cầu đào tạo theo nội dung, thời gian căn cứ vào Khung chương trình đào tạo theo quy định tại Phụ lục 9 (A) ban hành kèm theo Thông tư này. Ít nhất 10 (mười) ngày làm việc trước thời điểm tổ chức đào tạo, cơ sở đào tạo phải có văn bản thông báo kế hoạch đào tạo cho Tổng cục Môi trường. Trường hợp cần thiết, Tổng cục Môi trường tổ chức kiểm tra việc đào tạo.

**Điều 31. Thẩm quyền, trách nhiệm đào tạo, cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ quản lý CTNH**

1. Tổng cục Môi trường cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ quản lý CTNH.

2. Tổng cục Môi trường có trách nhiệm xây dựng và phê duyệt chương trình đào tạo về quản lý CTNH; khi chủ trì tổ chức các khóa đào tạo với hình thức tập trung hoặc tại chỗ nơi có nhu cầu đào tạo thì việc cấp Chứng chỉ quản lý CTNH không yêu cầu hồ sơ theo quy định tại Điều 32 Thông tư này.

**Điều 32. Trình tự, thủ tục cấp Chứng chỉ quản lý CTNH**

1. Cơ sở đào tạo lập hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ quản lý CTNH quy định tại Khoản 3 Điều này và nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện đến Tổng cục Môi trường để xem xét, cấp Chứng chỉ quản lý CTNH.

2. Trong thời hạn 15 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Tổng cục Môi trường xem xét, cấp Chứng chỉ quản lý CTNH theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 (B) ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp phải nêu rõ lý do.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ quản lý CTNH:

a) Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ quản lý CTNH theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 (C) ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bảng tổng hợp kết quả đào tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 (D) ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản sao chứng minh thư nhân dân của các đối tượng cấp Chứng chỉ;

d) Bản sao các văn bản, giấy tờ có liên quan đến quy định tại Điều 30 Thông tư này.

4. Chứng chỉ quản lý CTNH có thời hạn 03 (ba) năm và không được gia hạn. Trường hợp hết thời hạn, người có Chứng chỉ hết thời hạn phải được đào tạo lại để được cấp Chứng chỉ mới theo quy định tại Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều này.

5. Người có Chứng chỉ quản lý CTNH hết thời hạn mà có ít nhất 02 (hai) năm liên tục hoạt động trong lĩnh vực quản lý, xử lý CTNH tính đến thời điểm hết thời hạn thì nộp 01 (một) đơn đề nghị theo quy định tại Phụ lục 9 (Đ) ban hành kèm

theo Thông tư này và Giấy xác nhận của nơi làm việc đến Tổng cục Môi trường. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, Tổng cục Môi trường xem xét, cấp Chứng chỉ quản lý CTNH. Trường hợp không cấp phải nêu rõ lý do.

### **Điều 33. Cấp lại, thu hồi Chứng chỉ quản lý CTNH**

1. Cấp lại Chứng chỉ quản lý CTNH:

a) Người có Chứng chỉ quản lý CTNH bị hư hỏng hoặc bị mất nộp 01 (một) đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 (E) đến Tổng cục Môi trường để xem xét, cấp lại;

b) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, Tổng cục Môi trường cấp lại Chứng chỉ quản lý CTNH;

c) Chứng chỉ quản lý CTNH được cấp lại có thời hạn sử dụng bằng thời hạn sử dụng còn lại của Chứng chỉ đã bị hư hỏng hoặc bị mất.

2. Chứng chỉ quản lý CTNH bị thu hồi trong các trường hợp bị tẩy, xóa, sửa chữa hoặc sử dụng vào các mục đích không được pháp luật cho phép.

### **Điều 34. Lưu trữ hồ sơ đào tạo**

Trong thời gian ít nhất 03 (ba) năm kể từ ngày kết thúc khóa đào tạo, cơ sở đào tạo có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ từng khóa đào tạo bao gồm:

1. Hồ sơ học viên (bao gồm thông tin: họ tên, ngày sinh, số chứng minh nhân dân, nghề nghiệp, địa chỉ) và kết quả đào tạo.

2. Danh sách người thực hiện đào tạo (bao gồm thông tin: họ tên, năm sinh, nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, tên và địa chỉ nơi công tác).

3. Giáo trình, tài liệu trình bày, đề bài kiểm tra và bài làm của học viên.

## **Chương VI**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 35. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH đã được cấp theo quy định có trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng, trừ trường hợp phải cấp lại theo quy định Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

2. Giấy phép quản lý CTNH đã được cấp theo quy định có trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng cho đến hết thời hạn ghi trên Giấy phép. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép hành nghề xử lý, tiêu hủy CTNH hoặc Giấy phép hành nghề quản lý CTNH được coi là đã thực hiện thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo quy định đối với các hạng mục liên quan đến hoạt động xử lý CTNH.

3. Hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH, hồ sơ đăng ký cấp, gia hạn, điều chỉnh Giấy phép hành nghề quản lý CTNH tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

4. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép hành nghề quản lý CTNH phải thực hiện các quy định tại Điều 9 Thông tư này (trừ Khoản 11) và các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý sau:

a) Áp dụng Tiêu chuẩn quốc gia về Hệ thống quản lý môi trường (ISO 14001) chậm nhất trước ngày 15 tháng 6 năm 2017;

b) Thực hiện đầy đủ, hệ thống, đồng bộ các biện pháp quản lý môi trường theo nội dung của các hồ sơ đăng ký được cơ quan cấp phép đóng dấu xác nhận kèm theo các Giấy phép hành nghề quản lý CTNH đã được cấp. Hồ sơ này là căn cứ cụ thể cho hoạt động quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát về môi trường đối với chủ hành nghề quản lý CTNH;

c) Giám sát hoạt động của các đại lý vận chuyển CTNH và chịu trách nhiệm chung đối với các vi phạm về bảo vệ môi trường và quản lý CTNH của các đại lý. Phải báo cáo cho cơ quan cấp phép về việc thay đổi nội dung, gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng đại lý trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày thực hiện việc thay đổi, gia hạn hoặc chấm dứt.

5. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép hành nghề vận chuyển CTNH phải thực hiện các quy định tại Điều 9 Thông tư này (trừ Khoản 11 và các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý có liên quan đến hoạt động xử lý CTNH) và các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý sau:

a) Ký hợp đồng ba bên với chủ nguồn thải CTNH, chủ xử lý CTNH (hoặc chủ hành nghề quản lý CTNH hoặc chủ xử lý, tiêu hủy CTNH) về việc chuyển giao CTNH hoặc ký hợp đồng với chủ nguồn thải với sự chứng kiến, xác nhận của chủ xử lý CTNH (hoặc chủ hành nghề quản lý CTNH hoặc chủ xử lý, tiêu hủy CTNH);

b) Thực hiện đầy đủ nội dung của hồ sơ đăng ký hành nghề vận chuyển CTNH được cơ quan cấp phép đóng dấu xác nhận kèm theo Giấy phép hành nghề vận chuyển CTNH. Hồ sơ này là căn cứ cụ thể cho hoạt động quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát về môi trường đối với chủ vận chuyển CTNH.

6. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép hành nghề xử lý, tiêu hủy CTNH phải thực hiện các quy định tại Điều 9 Thông tư này (trừ Khoản 11 và các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý có liên quan đến hoạt động vận chuyển CTNH trong trường hợp không đồng thời có Giấy phép hành nghề vận chuyển CTNH) và thực hiện đầy đủ nội dung của hồ sơ đăng ký hành nghề xử lý, tiêu hủy CTNH được cơ quan cấp phép đóng dấu xác nhận kèm theo Giấy phép hành nghề xử lý, tiêu hủy CTNH. Hồ sơ này là căn cứ cụ thể cho hoạt động quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát về môi trường đối với chủ xử lý, tiêu hủy CTNH.

**Điều 36. Hiệu lực, trách nhiệm thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2015. Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

3. Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh những khó khăn, vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**BỘ TRƯỞNG**

**Nguyễn Minh Quang**

**Phụ lục 1****DANH MỤC CHẤT THẢI NGUY HẠI**

(Kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. Hướng dẫn sử dụng danh mục CTNH****1. Giải thích về các cột trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này:**

**1.1. Mã CTNH (mã chất thải nguy hại):** Là cột thể hiện mã số của các chất thải trong Danh mục khi được phân định là CTNH. Mã CTNH được tổ hợp từ 1, 2 hoặc 3 cặp chữ số (hay 2, 4 hoặc 6 chữ số) như sau:

a) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ nhất thể hiện mã của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

b) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ hai thể hiện mã của phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải trong từng nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

c) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ ba thể hiện mã của từng loại chất thải trong từng phân nhóm nguồn hoặc dòng thải.

**1.2. Tên chất thải:** Là cột thể hiện tên gọi của các chất thải trong Danh mục, được phân loại theo 3 cấp như sau:

a) Cấp 1 (tương ứng với mã có 1 cặp chữ số): Tên gọi của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

b) Cấp 2 (tương ứng mã có 2 cặp chữ số): Tên gọi của phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải trong từng nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

c) Cấp 3 (tương ứng mã đầy đủ 3 cặp chữ số): Tên gọi của từng loại chất thải trong từng phân nhóm nguồn hoặc dòng thải.

**1.3. Mã EC:** Là cột thể hiện mã đối chiếu theo Danh mục chất thải của Cộng đồng Châu Âu (EC).

**1.4. Mã Basel (A):** Là cột thể hiện mã đối chiếu A theo Phụ lục VIII (Danh mục A) của Công ước Basel. Đối với những loại chất thải trong Danh mục mà có một số phương án mã đối chiếu A hoặc không có mã đối chiếu mặc định nào thì cần căn cứ vào từng trường hợp cụ thể (ví dụ theo nguồn phát thải, thành phần và tính chất nguy hại của chất thải) và nội dung Phụ lục nói trên của Công ước Basel để lựa chọn mã phù hợp.

**1.5. Mã Basel (Y):** Là cột thể hiện mã đối chiếu Y theo Phụ lục I của Công ước Basel. Đối với những loại chất thải trong Danh mục mà có một số phương án mã đối chiếu Y hoặc không có mã đối chiếu mặc định nào thì cần căn cứ vào từng trường hợp cụ thể (ví dụ theo nguồn phát thải, thành phần và tính chất nguy hại của chất thải) và nội dung Phụ lục nói trên của Công ước Basel để lựa chọn mã phù hợp.

**1.6. Tính chất nguy hại chính:** Là cột thể hiện các tính chất nguy hại chính mà một CTNH trong Danh mục có thể có, đối chiếu theo quy định của EC và Phụ lục III của Công ước Basel. Tùy vào từng trường hợp, một CTNH có thể có một, một số hoặc tất cả các tính chất được ghi tại cột này. Các tính chất nguy hại được trình bày chi tiết tại bảng sau (trong đó các tính chất có ký hiệu \* liên quan đến các tính chất và thành phần nguy hại theo QCKTMT về ngưỡng CTNH):



Tính chất nguy hại	Ký hiệu	Mô tả	Mã H (Theo quy định của EC)	Mã H (Theo Phụ lục III Công ước Basel)
Dễ nổ	N	Các chất thải ở thể rắn hoặc lỏng mà bản thân chúng có thể nổ do kết quả của phản ứng hóa học (khi tiếp xúc với ngọn lửa, bị va đập hoặc ma sát) hoặc tạo ra các loại khí ở nhiệt độ, áp suất và tốc độ gây thiệt hại cho môi trường xung quanh	H1	H1
Dễ cháy	C	- <i>Chất thải lỏng dễ cháy</i> : Các chất thải ở thể lỏng, hỗn hợp chất lỏng hoặc chất lỏng chứa chất rắn hòa tan hoặc lơ lửng, có nhiệt độ chớp cháy thấp theo QCKTMT về ngưỡng CTNH	H3B	H3
		- <i>Chất thải rắn dễ cháy</i> : Các chất thải rắn có khả năng tự bốc cháy hoặc phát lửa do bị ma sát trong các điều kiện vận chuyển	H3A	H4.1
		- <i>Chất thải có khả năng tự bốc cháy</i> : Các chất thải rắn hoặc lỏng có thể tự nóng lên trong điều kiện vận chuyển bình thường, hoặc tự nóng lên do tiếp xúc với không khí và có khả năng bốc cháy	H3A	H4.2
		- <i>Chất thải tạo ra khí dễ cháy</i> : Các chất thải khi tiếp xúc với nước có khả năng tự cháy hoặc tạo ra khí dễ cháy	H3A	H4.3
Oxy hóa	OH	Các chất thải có khả năng nhanh chóng thực hiện phản ứng oxy hóa tỏa nhiệt mạnh khi tiếp xúc với các chất khác, có thể gây ra hoặc góp phần đốt cháy các chất đó	H2	H5.1
Ăn mòn	AM	Các chất thải thông qua phản ứng hóa học gây tổn thương nghiêm trọng các mô sống hoặc phá hủy các loại vật liệu, hàng hóa và phương tiện vận chuyển. Thông thường đó là các chất hoặc hỗn hợp các chất có tính axit mạnh hoặc kiềm mạnh theo QCKTMT về ngưỡng CTNH	H8	H8
Có độc tính	Đ	- <i>Gây kích ứng</i> : Các chất thải không ăn mòn có các thành phần nguy hại gây sưng hoặc viêm khi tiếp xúc với da hoặc màng nhầy	H4	H11
		- <i>Gây hại</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây các rủi ro sức khỏe ở mức độ thấp thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da	H5	H11

Tính chất nguy hại	Ký hiệu	Mô tả	Mã H (Theo quy định của EC)	Mã H (Theo Phụ lục III Công ước Basel)
		- <i>Gây độc cấp tính</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây tử vong, tổn thương nghiêm trọng hoặc tức thời cho sức khỏe thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da	H6	H6.1
		- <i>Gây độc từ từ hoặc mãn tính</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây ảnh hưởng xấu cho sức khỏe một cách từ từ hoặc mãn tính thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da	H6	H11
		- <i>Gây ung thư</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại có khả năng gây ra hoặc tăng tỉ lệ mắc ung thư thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da	H7	H11
		- <i>Gây độc cho sinh sản</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại có khả năng gây tổn thương hoặc suy giảm khả năng sinh sản của con người thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da	H10	H11
		- <i>Gây đột biến gen</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây ra hoặc tăng tỷ lệ tổn thương gen di truyền thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da	H11	H11
		- <i>Sinh khí độc</i> : Các chất thải có các thành phần mà khi tiếp xúc với không khí hoặc với nước sẽ giải phóng ra khí độc, gây nguy hiểm đối với người và sinh vật	H12	H10
Có độc tính sinh thái	ĐS	Các chất thải có các thành phần nguy hại gây tác hại nhanh chóng hoặc từ từ đối với môi trường và các hệ sinh vật thông qua tích lũy sinh học	H14	H12
Lây nhiễm	LN	Các chất thải có vi sinh vật hoặc độc tố sinh học gây nhiễm trùng hoặc bệnh tật cho người và động vật	H9	H6.2

**1.7. Trạng thái (thể) tồn tại thông thường:** Là cột thể hiện các trạng thái hay thể tồn tại thông thường (rắn, lỏng hoặc bùn) của chất thải trong Danh mục.

**1.8. Ngưỡng CTNH:** Là cột ghi chú về sự cần thiết phải áp dụng ngưỡng CTNH trong việc phân định một chất thải trong Danh mục là CTNH, bao gồm hai loại như sau:

1.8.1. Có khả năng là CTNH (ký hiệu là \*): Cần áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH để phân định có phải là CTNH. Nếu không áp dụng ngưỡng CTNH thì phải phân định luôn là CTNH. Trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật đối với một số tính chất và thành phần nguy hại nhất định thì áp dụng theo các tiêu chuẩn của quốc tế theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về môi trường.

1.8.2. Là CTNH trong mọi trường hợp (ký hiệu là \*\*): Không cần áp dụng ngưỡng CTNH mà xác định luôn là CTNH.

## **2. Hướng dẫn quy trình tra cứu, sử dụng Danh mục:**

**2.1. Tra cứu một chất thải bất kỳ căn cứ vào mã CTNH:** Nếu đã biết mã CTNH, căn cứ vào cột “Mã CTNH” trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này để tìm ra loại tương ứng.

### **2.2. Tra cứu, phân loại và áp mã CTNH căn cứ vào nguồn thải hoặc dòng thải:**

2.2.1. Bước 1: Căn cứ Danh mục nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính tại Mục B Phụ lục này để sơ bộ xác định một chủ nguồn thải đang được xem xét có thể phát sinh các chất thải nằm trong những nhóm nào, có thứ tự bao nhiêu. Lưu ý là một cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thể liên quan đến một số nguồn thải hoặc dòng thải khác nhau do bao gồm nhiều hoạt động khác nhau, do đó phát sinh những chất thải nằm trong nhiều nhóm khác nhau thuộc hai loại như sau:

- Các nhóm mã từ 01 đến 16 bao gồm những nhóm chất thải đặc trưng cho từng loại nguồn thải hoặc dòng thải khác nhau;

- Các nhóm mã 17, 18 và 19 bao gồm những nhóm chất thải chung mà mọi nguồn thải đều có thể phát sinh.

2.2.2. Bước 2: Căn cứ vào thứ tự nêu trên để xác định vị trí của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này (tương ứng với nhóm mã CTNH gồm một cặp chữ số).

2.2.3. Bước 3: Rà soát trong nhóm nguồn hoặc dòng thải chính nêu trên để xác định phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải liên quan (tương ứng với phân nhóm mã CTNH gồm hai cặp chữ số).

2.2.4. Bước 4: Rà soát trong phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải nêu trên để xác định từng loại CTNH căn cứ vào tên của chúng (tương ứng với mã CTNH gồm ba cặp chữ số). Phân loại và áp mã CTNH tương ứng nếu chất thải được phân định là CTNH (thuộc loại \* vượt ngưỡng CTNH hoặc thuộc loại \*\*).

2.2.5. Bước 5: Trong trường hợp một hỗn hợp chất thải không có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này, việc phân loại và áp mã CTNH theo nguyên tắc sau:

a) Khi hỗn hợp chất thải chỉ có một chất thải thành phần có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết được phân định là CTNH (thuộc loại \* vượt ngưỡng CTNH hoặc thuộc loại \*\*) thì áp mã của CTNH này;

b) Khi hỗn hợp chất thải có hai hay nhiều chất thải thành phần có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết được phân định là CTNH (thuộc loại \* vượt ngưỡng CTNH hoặc

thuộc loại \*\*) thì có thể sử dụng tất cả các mã CTNH tương ứng hoặc áp một mã CTNH đại diện theo thứ tự ưu tiên sau: Mã CTNH của chất thải thành phần có tỷ trọng lớn hơn trong hỗn hợp; khi không xác định rõ được tỷ trọng, thì áp mã của chất thải thuộc loại \*\* (nếu có) hoặc mã của CTNH có thành phần nguy hại với giá trị ngưỡng CTNH thấp nhất;

c) Cần phân biệt hỗn hợp chất thải với chất thải có thành phần nguy hại bám dính hoặc hỗn hợp chất thải mà các thành phần đã được hoà trộn với nhau một cách tương đối đồng nhất về tính chất hóa - lý tại mọi điểm trong khối hỗn hợp chất thải theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH.

2.2.6. Bước 6: Trong trường hợp không tìm được mã CTNH cụ thể theo nguồn thải hay dòng thải thì áp các mã CTNH từ 19 12 01 đến 19 12 05 nếu vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH.

### **3. Quy định áp dụng cụ thể đối với một số trường hợp đặc biệt thường gặp trong thực tế:**

3.1. Hỗn hợp phế liệu kim loại (hoặc nhựa) lẫn dầu mỡ (ví dụ mã 07 03 11): Phế liệu kim loại (hoặc nhựa) không phải là CTNH còn dầu mỡ thải (trừ dầu mỡ thực phẩm) luôn là CTNH (loại \*\*), do vậy, đây là hỗn hợp CTNH. Trường hợp hỗn hợp này được tách riêng ra, còn lại phế liệu kim loại (hoặc nhựa) tương đối sạch, chỉ bám dính lượng dầu mỡ không đáng kể đến mức không có nguy cơ bị rò rỉ hoặc chảy ra môi trường trong quá trình lưu giữ, thu gom và vận chuyển (ví dụ dầu bảo quản) thì không bị coi là CTNH (bảo đảm thành phần dầu bám dính có hàm lượng tuyệt đối nhỏ hơn ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH).

3.2. Các phương tiện, thiết bị thải (ví dụ phương tiện giao thông, thiết bị điện, điện tử...): Nếu có bất kỳ một bộ phận hoặc vật liệu cấu thành là CTNH thì phải coi toàn bộ phương tiện hoặc thiết bị đó là CTNH, trừ khi bộ phận hoặc vật liệu này được tách riêng ra.

3.3. Thiết bị điện, điện tử (ví dụ máy biến thế, tụ điện...) thải: Chỉ được phân loại, áp mã theo loại CTNH có PCB khi có hàm lượng tuyệt đối của PCB trong ít nhất một chất thải thành phần (bộ phận hoặc vật liệu cấu thành, ví dụ dầu cách điện) vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH.

3.4. Dầu, hóa chất hoặc dung môi thải: Chỉ được phân loại, áp mã theo loại CTNH có gốc halogen hữu cơ hoặc có thành phần halogen hữu cơ (đặc biệt là cơ clo như PCB) nếu hàm lượng tuyệt đối của ít nhất một thành phần halogen hữu cơ vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH.

3.5. Các vật liệu amiăng xi măng thải (như tấm lợp đã qua sử dụng): Không phải là CTNH, trừ trường hợp có lẫn hoặc có các thành phần nguy hại khác vượt ngưỡng CTNH, được phép chôn lấp tại bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hoặc xây dựng hợp vệ sinh.

3.6. Tên gọi “dầu thải” hoặc “hóa chất thải” được áp dụng khi thành phần dầu hoặc hóa chất chiếm tỷ trọng ưu thế trong chất thải (lớn hơn hoặc bằng 50%); tên gọi chất thải có hoặc lẫn dầu hoặc chất thải có hoặc lẫn một hóa chất nhất định được áp dụng khi thành phần dầu hoặc hóa chất chiếm tỷ trọng kém ưu thế hơn so với các thành phần khác trong chất thải (nhỏ hơn 50%).

3.7. Các loại dầu, mỡ, sáp và chất béo có nguồn gốc thực phẩm mà không có chứa các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH không phải là CTNH.

**B. Danh mục nhóm chất thải được phân loại theo các nhóm nguồn hoặc dòng thải chính**

01. Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
02. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất vô cơ
03. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất hữu cơ
04. Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
05. Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
06. Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
07. Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
08. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
09. Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy
10. Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
11. Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
12. Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
13. Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
14. Chất thải từ ngành nông nghiệp
15. Thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đã hết hạn sử dụng và chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
16. Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
17. Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy (propellant)
18. Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giẻ lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ
19. Các loại chất thải khác.

## C. Danh mục chi tiết của các CTNH và chất thải có khả năng là CTNH

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
<b>01</b>	<b>CHẤT THẢI TỪ NGÀNH THĂM ĐÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN, DẦU KHÍ VÀ THAN</b>						
<b>01 01</b>	<b>Chất thải từ quá trình chế biến quặng sắt bằng phương pháp hóa - lý</b>	<b>01 03</b>					
01 01 01	Cặn thải có khả năng sinh axit từ quá trình chế biến quặng sunfua	01 03 04	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
01 01 02	Các loại cặn thải khác có các thành phần nguy hại	01 03 05	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
01 01 03	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng sắt	01 03 07	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
<b>01 02</b>	<b>Chất thải từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hóa - lý</b>	<b>01 04</b>					
01 02 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hóa - lý	01 04 07	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/ bùn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
<b>01 03</b>	<b>Bùn thải và các chất thải khác từ quá trình khoan</b>	<b>01 05</b>					
01 03 01	Bùn thải và chất thải có dầu từ quá trình khoan	01 05 05	A3020 A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn/rắn/lỏng	*
01 03 02	Bùn thải và chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu) từ quá trình khoan	01 05 06	A3020	Y9	Đ, ĐS	Bùn/rắn/lỏng	*
<b>01 04</b>	<b>Chất thải từ quá trình lọc dầu</b>	<b>05 01</b>					
01 04 01	Bùn thải từ thiết bị khử muối	05 01 02	A3010		Đ, ĐS	Bùn	**
01 04 02	Bùn đáy bể	05 01 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	**
01 04 03	Bùn thải axit alkyl	05 01 04	A3010 A4060	Y9	AM, Đ, ĐS	Bùn	**
01 04 04	Dầu tràn (hoặc rơi vãi, rò rỉ)	05 01 05	A3010 A3020 A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS	Rắn/Lỏng	**
01 04 05	Bùn thải có dầu từ hoạt động bảo dưỡng cơ sở, máy móc, trang thiết bị	05 01 06	A3020 A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	**
01 04 06	Các loại hắc ín (tar) thải	05 01 07 05 01 08	A3190	Y11	Đ, ĐS, C	Rắn/bùn	**
01 04 07	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	05 01 09	A3010 A3020 A3190 A4060	Y18	Đ, ĐS	Bùn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
01 04 08	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng bazo	05 01 11	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
01 04 09	Dầu thải chứa axit	05 01 12	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
01 04 10	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng	05 01 15		Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
<b>01 05</b>	<b>Chất thải từ quá trình chế biến than bằng phương pháp nhiệt phân</b>	<b>05 06</b>					
01 05 01	Các loại hắc ín (tar) thải	05 06 01	A3190	Y11	Đ, ĐS, C	Rắn	**
<b>01 06</b>	<b>Chất thải từ quá trình tinh chế và vận chuyển khí tự nhiên</b>	<b>05 07</b>					
01 06 01	Chất thải có thủy ngân	05 07 01	A1030	Y29	Đ, ĐS	Lỏng	*
<b>02</b>	<b>CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG HÓA CHẤT VÔ CƠ</b>						
<b>02 01</b>	<b>Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng axit</b>	<b>06 01</b>					
02 01 01	Axit sunfuric, axit sunfuro thải	06 01 01	A4090	Y34	AM, OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 01 02	Axit clohydric thải	06 01 02	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 01 03	Axit flohydric thải	06 01 03	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 01 04	Axit photphoric, axit photphoro thải	06 01 04	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**



Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
02 01 05	Axit nitric, axit nitơ thải	06 01 05	A4090	Y34	AM, N, OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 01 06	Các loại axit thải khác	06 01 06	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
<b>02 02</b>	<b>Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng bazơ</b>	<b>06 02</b>					
02 02 01	Natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit thải và bã thải có chứa natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit	06 02 03 06 02 04	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 02 02	Các loại bazơ thải khác	06 02 05	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
<b>02 03</b>	<b>Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại</b>	<b>06 03</b>					
02 03 01	Muối và dung dịch muối thải có xyanua	06 03 11	A4050	Y33	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 03 02	Muối và dung dịch muối thải có kim loại nặng	06 03 13	A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 03 03	Oxit kim loại thải có kim loại nặng	06 03 15	A1010 A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
<b>02 04</b>	<b>Chất thải khác có kim loại từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại</b>	<b>06 04</b>					
02 04 01	Chất thải có arsen	06 04 03	A1030	Y24	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
02 04 02	Chất thải có thủy ngân	06 04 04	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 04 03	Chất thải có các kim loại nặng khác	06 04 05	A1010 A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
<b>02 05</b>	<b>Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải tại cơ sở sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất vô cơ</b>	<b>06 05</b>					
02 05 01	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	06 05 02		Y18	Đ, ĐS	Bùn	**
<b>02 06</b>	<b>Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hóa chất lưu huỳnh và quá trình khử lưu huỳnh</b>	<b>06 06</b>					
02 06 01	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	06 06 02			Đ, ĐS, AM	Rắn/lỏng/bùn	*
<b>02 07</b>	<b>Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng halogen và chuyển hóa hợp chất halogen</b>	<b>06 07</b>					
02 07 01	Chất thải có amiăng từ quá trình điện phân	06 07 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 07 02	Than hoạt tính thải từ quá trình sản xuất clo	06 07 02	A4160		Đ	Rắn	**
02 07 03	Bùn thải bari sunphat có thủy ngân	06 07 03	A1030	Y29	Đ, ĐS	Bùn	**
02 07 04	Các dung dịch và axit thải	06 07 04			Đ, ĐS, AM	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
<b>02 08</b>	<b>Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng silic (silicon) và các dẫn xuất của silic</b>	<b>06 08</b>					
02 08 01	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	06 08 02			Đ, C	Rắn/lỏng	*
<b>02 09</b>	<b>Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng và chế biến hóa chất photpho</b>	<b>06 09</b>					
02 09 01	Chất thải có hay nhiễm các thành phần nguy hại từ phản ứng các hợp chất của canxi có photpho	06 09 03	A4090	Y34	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
<b>02 10</b>	<b>Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hóa chất nitơ và sản xuất phân bón</b>	<b>06 10</b>					
02 10 01	Chất thải có các thành phần nguy hại	06 10 02	A4090	Y34	Đ, ĐS, C, AM	Rắn/lỏng	*
<b>02 11</b>	<b>Chất thải khác từ các quá trình sản xuất, điều chế, chế biến, cung ứng hóa chất vô cơ</b>	<b>06 13</b>					
02 11 01	Hóa chất bảo vệ thực vật vô cơ, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) khác được thải bỏ	06 13 01	A3070 A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
02 11 02	Than hoạt tính đã qua sử dụng	06 13 02	A4160	Y18	Đ, C	Rắn	**
02 11 03	Chất thải từ quá trình chế biến amiăng	06 13 04	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
02 11 04	Bò hóng, muối	06 13 05			Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03	<b>CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG HÓA CHẤT HỮU CƠ</b>						
<b>03 01</b>	<b>Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất hữu cơ bản</b>	<b>07 01</b>					
03 01 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 01 01	A3080 A3170	Y40	Đ, C	Lỏng	**
03 01 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 01 03	A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 01 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 01 04	A3140	Y40 Y42	Đ, C	Lỏng	**
03 01 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen	07 01 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 01 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 01 08	A3070 A3130 A3190	Y6	Đ	Rắn/bùn	**
03 01 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen	07 01 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 01 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 01 10	A3070 A3130		Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 01 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 01 11		Y18	Đ, ĐS	Bùn	**
<b>03 02</b>	<b>Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng nhựa, cao su tổng hợp và sợi nhân tạo</b>	<b>07 02</b>					
03 02 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 02 01	A3070 A3080	Y39 Y40	Đ, C	Lỏng	**
03 02 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 02 03	A3070 A3080 A3150	Y39 Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 02 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 02 04	A3070 A3080 A3140	Y39 Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 02 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 02 07	A3160 A3170 A3190	Y41 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 02 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 02 08	A3070 A3160 A3190	Y39 Y42	Đ	Rắn/bùn	**
03 02 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 02 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 02 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 02 10	A3070 A3160	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 02 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 02 11	A3070 A3080	Y18	Đ, ĐS	Bùn	**
03 02 09	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại	07 02 14		Y38	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
03 02 10	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	07 02 16			Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
<b>03 03</b>	<b>Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng phẩm màu hữu cơ</b>	<b>07 03</b>					
03 03 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 03 01	A3080	Y40	Đ, C	Lỏng	**
03 03 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 03 03	A3080 A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 03 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 03 04	A3080 A3140	Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 03 04	Cặn phản ứng và cặn đáy thấp chung cát có các hợp chất halogen hữu cơ	07 03 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 03 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy thấp chung cát khác	07 03 08	A3070 A3160 A3190	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 03 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 03 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 03 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 03 10	A3070 A3160	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn	**
03 03 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 03 11		Y18	Đ, ĐS	Bùn	**
<b>03 04</b>	<b>Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) hữu cơ khác</b>	<b>07 04</b>					
03 04 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 04 01	A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, C	Lỏng	**
03 04 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 04 03	A3150 A4030 A4040	Y4 Y5 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 04 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 04 04	A3140 A4030 A4040	Y4 Y5 Y39 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 04 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 04 07	A3160 A3170 A3190	Y4 Y5 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 04 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 04 08	A3070 A3160 A3190	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 04 06	Chất hấp thụ đã sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 04 09	A3160 A3170	Y4 Y5 Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 04 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 04 10	A3070 A3160	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn	**
03 04 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 04 11	A4030 A4040	Y18	Đ, ĐS	Bùn	**
03 04 09	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại	07 04 13	A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn	*
<b>03 05</b>	<b>Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế và cung ứng dược phẩm</b>	<b>07 05</b>					
03 05 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 05 01	A4010	Y3	Đ, C	Lỏng	**
03 05 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 05 03	A3150 A4010	Y3 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 05 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 05 04	A3140 A4010	Y3 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 05 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất có halogen hữu cơ	07 05 07	A3160 A3190 A4010	Y3 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**



Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 05 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 05 08	A3190 A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 05 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 05 09	A4010	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 05 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 05 10	A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn	**
03 05 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 05 11	A4010	Y3 Y18	Đ, ĐS	Bùn	**
03 05 09	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại	07 05 13	A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn	*
<b>03 06</b>	<b>Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất béo, xà phòng, chất tẩy rửa, sát trùng và mỹ phẩm</b>	<b>07 06</b>					
03 06 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 06 01	A3080	Y40	Đ, C	Lỏng	**
03 06 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 06 03	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 06 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 06 04	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 06 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 06 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 06 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 06 08	A3070 A3190		Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 06 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 06 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 06 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 06 10	A3070		Đ, ĐS	Rắn	**
03 06 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 06 11		Y18	Đ, ĐS	Bùn	**
<b>03 07</b>	<b>Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, chưng cất, sử dụng hóa chất tinh khiết và các hóa phẩm khác</b>	<b>07 07</b>					
03 07 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 07 01	A3080 A3170	Y40	Đ, C	Lỏng	**
03 07 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 07 03	A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 07 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 07 04	A3140	Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 07 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 07 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 07 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 07 08	A3070 A3190	Y6	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
03 07 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 07 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 07 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 07 10	A3070		Đ, ĐS	Rắn	**
03 07 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 07 11		Y18	Đ, ĐS	Bùn	**
<b>04</b>	<b>CHẤT THẢI TỪ NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VÀ CÁC CƠ SỞ ĐỐT KHÁC</b>						
<b>04 01</b>	<b>Chất thải từ nhà máy nhiệt điện</b>	<b>10 01</b>					
04 01 01	Tro bay và bụi lò hơi có dầu	10 01 04	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
04 01 02	Axit sunfuric thải	10 01 09	A4090	Y34	AM, Đ	Lỏng	**
04 01 03	Tro bay từ quá trình sử dụng nhiên liệu hydrocarbon dạng nhũ tương	10 01 13	A4100	Y18	Đ, ĐS, AM	Rắn	**
<b>04 02</b>	<b>Chất thải từ các cơ sở đốt khác</b>	<b>10 01</b>					
04 02 01	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý trong các cơ sở đốt	10 01 14	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
04 02 02	Tro bay có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý	10 01 16	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
04 02 03	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 01 18	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn, lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
04 02 04	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	10 01 20		Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
04 02 05	Bùn thải pha loãng có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi	10 01 22		Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn	*
<b>05</b>	<b>CHẤT THẢI TỪ NGÀNH LUYỆN KIM VÀ ĐÚC KIM LOẠI</b>						
<b>05 01</b>	<b>Chất thải từ ngành công nghiệp gang thép</b>	<b>10 02</b>					
05 01 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của nhà máy sử dụng nguyên liệu từ quặng thép	10 02 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 01 02	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 02 11	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
05 01 03	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 02 13		Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	*
05 01 04	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của nhà máy sử dụng nguyên liệu từ sắt thép phế liệu	10 02 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
<b>05 02</b>	<b>Chất thải từ quá trình nhiệt luyện nhôm</b>	<b>10 03</b>					
05 02 01	Xi có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất sơ cấp (sơ luyện)	10 03 04			Đ, ĐS	Rắn	*
05 02 02	Xi muối từ quá trình sản xuất thứ cấp (tinh luyện)	10 03 08			Đ, ĐS	Rắn	**
05 02 03	Xi có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất thứ cấp	10 03 09		Y32 Y33	Đ, ĐS, C	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
05 02 04	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	10 03 15		Y15	C, Đ, ĐS	Lỏng/bùn	**
05 02 05	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot	10 03 17	A3190	Y11	Đ, ĐS	Rắn	*
05 02 06	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	10 03 19	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 02 07	Các loại bụi và hạt (bao gồm cả bụi nghiền bi) có các thành phần nguy hại	10 03 21		Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 02 08	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại	10 03 23	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 02 09	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại	10 03 25		Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	*
05 02 10	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 03 27	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
05 02 11	Chất thải từ quá trình xử lý xi muối và xi đen có các thành phần nguy hại	10 03 29		Y18	Đ, ĐS, C, AM	Rắn/lỏng	*
<b>05 03</b>	<b>Chất thải từ quá trình nhiệt luyện chi</b>	<b>10 04</b>					
05 03 01	Xi có các thành phần nguy hại	10 04 01	A1010 A1020	Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
05 03 02	Váng bọt có các thành phần nguy hại	10 04 02	A1010 A1020	Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
05 03 03	Bụi khí thải	10 04 04	A1010 A1020	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
05 03 04	Các loại bụi và hạt khác	10 04 05	A1010 A1020	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
05 03 05	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	10 04 06	A1010 A1020 A4100	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
05 03 06	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	10 04 07	A1010 A1020 A4100	Y18 Y31	Đ, ĐS	Bùn/rắn	**
05 03 07	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 04 09	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
05 03 08	Canxi asenat thải	10 04 03			Đ, ĐS	Rắn	**
<b>05 04</b>	<b>Chất thải từ quá trình nhiệt luyện kẽm</b>	<b>10 05</b>					
05 04 01	Bụi khí thải	10 05 03		Y18 Y23	Đ, ĐS	Rắn	**
05 04 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	10 05 05		Y18 Y23	Đ, ĐS	Rắn	**
05 04 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	10 05 06		Y18 Y23	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	**
05 04 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 05 08	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
05 04 05	Xi (cứt sắt) và váng bọt để cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	10 05 10		Y15 Y23	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
<b>05 05</b>	<b>Chất thải từ quá trình nhiệt luyện đồng</b>	<b>10 06</b>					
05 05 01	Bụi khí thải	10 06 03	A1100	Y18 Y22	Đ, ĐS	Rắn	**
05 05 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	10 06 06	A1100 A4100	Y18 Y22	Đ, ĐS	Rắn	*
05 05 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	10 06 07	A1100 A4100	Y18 Y22	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	**
05 05 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 06 09	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
<b>05 06</b>	<b>Chất thải từ quá trình nhiệt luyện vàng, bạc và platin</b>	<b>10 07</b>					
05 06 01	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 07 07	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
<b>05 07</b>	<b>Chất thải từ quá trình nhiệt luyện các kim loại màu khác</b>	<b>10 08</b>					
05 07 01	Xỉ có các thành phần nguy hại	10 08 08		Y32 Y33	Đ, ĐS, C	Rắn	*
05 07 02	Xỉ (cứt sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	10 08 10			Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	**
05 07 03	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot	10 08 12	A3190	Y11	Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
05 07 04	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	10 08 15	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 07 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 08 17	A4100	Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	*
05 07 06	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 08 19	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
<b>05 08</b>	<b>Chất thải từ quá trình đúc kim loại đen</b>	<b>10 09</b>					
05 08 01	Lõi và khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	10 09 07	A3070	Y39	Đ	Rắn	*
05 08 02	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	10 09 09	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 08 03	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại	10 09 11			Đ, ĐS	Rắn	*
05 08 04	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 09 13	A3070	Y39	Đ, ĐS	Rắn, lỏng	*
05 08 05	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 09 15	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	*
05 08 06	Xi và văng bột từ quá trình nấu chảy kim loại đen có chứa các kim loại nặng		A1020	Từ Y20 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
<b>05 09</b>	<b>Chất thải từ quá trình đúc kim loại màu</b>	<b>10 10</b>					
05 09 01	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	10 10 07	A3070	Y39	Đ	Rắn	*
05 09 02	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	10 10 09	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 09 03	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại	10 10 11			Đ, ĐS	Rắn	*
05 09 04	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 10 13	A3070	Y39	Đ	Rắn/lỏng	*



Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
05 09 05	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 10 15	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	*
05 09 06	Xi và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại màu có chứa các kim loại nặng		A1020		Đ, ĐS	Rắn	*
<b>05 10</b>	<b>Chất thải từ quá trình thủy luyện (hoàn nguyên bằng phương pháp hóa học hoặc điện phân trong môi trường dung dịch) kim loại màu</b>	<b>11 02</b>					
05 10 01	Bùn thải từ thủy luyện kẽm (bao gồm cả jarosit, goethit)	11 02 02	A1070 A1080	Y23	Đ, ĐS	Bùn	**
05 10 02	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng có các thành phần nguy hại	11 02 05	A1110 A1120	Y22	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
05 10 03	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	11 02 07		Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
<b>05 11</b>	<b>Bùn thải và chất thải rắn từ quá trình tôi luyện</b>	<b>11 03</b>					
05 11 01	Chất thải có xyanua	11 03 01	A4050	Y7 Y33	Đ, ĐS	Bùn/rắn	*
05 11 02	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	11 03 02			Đ	Bùn/rắn	*
<b>06</b>	<b>CHẤT THẢI TỪ NGÀNH SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THỦY TINH</b>						
<b>06 01</b>	<b>Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh</b>	<b>10 11</b>					

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
06 01 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt	10 11 09	A1010	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
06 01 02	Thủy tinh hoạt tính (ví dụ từ ống phóng catot) và các loại thủy tinh thải có kim loại nặng	10 11 11	A1010 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
06 01 03	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại	10 11 13	A1010	Y18	Đ	Bùn	*
06 01 04	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 11 15	A1010 A4100	Y18	Đ	Rắn	*
06 01 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 11 17	A1010 A4100	Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	*
06 01 06	Cặn rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	10 11 19	A1010	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
<b>06 02</b>	<b>Chất thải từ quá trình sản xuất hàng gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp lát và các sản phẩm xây dựng khác</b>	<b>10 12</b>					
06 02 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 12 09	A4100	Y18 Y22 Y31	Đ	Rắn	*
06 02 02	Chất thải có kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng	10 12 11	A1010 A1020	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
06 03	Chất thải từ quá trình sản xuất xi măng, vôi, thạch cao và các sản phẩm liên quan	10 13					
06 03 01	Chất thải có amiăng (trừ sản phẩm amiăng xi măng bị loại bỏ) từ quá trình sản xuất amiăng xi măng	10 13 09		Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
06 03 02	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 13 12	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
07	<b>CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH XỬ LÝ, CHE PHỦ BỀ MẶT, GIA CÔNG KIM LOẠI VÀ CÁC VẬT LIỆU KHÁC</b>						
07 01	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác bằng phương pháp hóa học (ví dụ quá trình mạ điện, tráng kẽm, tẩy axit/bazo, khác axit, photphat hóa, tẩy mỡ nhờn bằng kiềm, anot hóa)	11 01					
07 01 01	Axit tẩy thải	11 01 05	A4090	Y17 Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
07 01 02	Các loại axit thải khác	11 01 06	A4090	Y17 Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
07 01 03	Bazo tẩy thải	11 01 07	A4090	Y17 Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
07 01 04	Bùn thải của quá trình photphat hóa	11 01 08	A3130	Y17	Đ, AM	Bùn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
07 01 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại	11 01 09		Y17 Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	**
07 01 06	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	11 01 11		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Lỏng	*
07 01 07	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	11 01 13		Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	*
07 01 08	Bùn thải hoặc dung dịch ngâm chiết/tách rửa (eluate) có các thành phần nguy hại từ hệ thống màng hoặc hệ thống trao đổi ion	11 01 15		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Bùn/lỏng	*
07 01 09	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hòa	11 01 16		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
07 01 10	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại	11 01 98		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
<b>07 02</b>	<b>Chất thải từ quá trình mạ điện</b>	<b>11 05</b>					
07 02 01	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	11 05 03		Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
07 02 02	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt	11 05 04		Y21 Y23	Đ, ĐS, AM	Lỏng/bùn	**
07 02 03	Nước thải từ quá trình mạ điện			Y21 Y22 Y23 Y33	Đ, ĐS	Lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
07 03	Chất thải từ quá trình gia công tạo hình và xử lý cơ - lý bề mặt kim loại và các vật liệu khác	12 01					
07 03 01	Dầu gốc khoáng có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình	12 01 06	A3150	Y8 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	**
07 03 02	Dầu gốc khoáng không có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình	12 01 07	A3140	Y8	Đ, ĐS	Lỏng	**
07 03 03	Nhũ tương và dung dịch thải có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	12 01 08	A4060 A3150	Y9 Y17 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	**
07 03 04	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	12 01 09	A4060 A3140	Y9 Y17	Đ, ĐS	Lỏng	**
07 03 05	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	12 01 10	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
07 03 06	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	12 01 12		Y17	Đ, ĐS	Rắn	**
07 03 07	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình	12 01 14		Y9 Y17	Đ, ĐS	Bùn	**
07 03 08	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	12 01 16		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
07 03 09	Bùn thải nghiền, mài có dầu	12 01 18		Y9 Y17	Đ, ĐS	Bùn	**
07 03 10	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	12 01 20		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
07 03 11	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác				Đ, ĐS	Rắn, bùn	*
<b>07 04</b>	<b>Chất thải từ quá trình hàn</b>						
07 04 01	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại				Đ, ĐS	Rắn	*
07 04 02	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại				Đ, ĐS	Rắn	*
<b>08</b>	<b>CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG, SỬ DỤNG CÁC SẢN PHẨM CHE PHỦ (SON, VÉC NI, MEN THỦY TINH), CHẤT KẾT DÍNH, CHẤT BỊT KÍN VÀ MỤC IN</b>						
<b>08 01</b>	<b>Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng sơn và véc ni</b>	<b>08 01</b>					
08 01 01	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 11	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	C, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
08 01 02	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 13 08 01 15	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS	Bùn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
08 01 03	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 17	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
08 01 04	Huyền phù nước thải lần sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 19	A3070 A3080 A3140 A3150	Y9 Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	*
08 01 05	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	08 01 21		Y12 Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
<b>08 02</b>	<b>Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng mực in</b>	<b>08 03</b>					
08 02 01	Mực in thải có các thành phần nguy hại	08 03 12	A4070	Y12	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
08 02 02	Bùn mực thải có các thành phần nguy hại	08 03 14	A4070	Y12	Đ, ĐS	Bùn	*
08 02 03	Dung dịch bản khắc axit (hoặc kiềm) thải	08 02 16	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
08 02 04	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 03 17		Y12	Đ, ĐS	Rắn	*
08 02 05	Dầu phân tán (disperse oil) thải	08 03 19	A3140 A3150	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
<b>08 03</b>	<b>Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất kết dính và chất bịt kín (bao gồm cả sản phẩm chống thấm)</b>	<b>08 04</b>					

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
08 03 01	Chất kết dính và chất bịt kín thái có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 04 09	A3050 A3070 A3080 A3140 A3150	Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	*
08 03 02	Bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 04 11 08 04 13	A3070 A3080 A3140 A3150	Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Bùn	*
08 03 03	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 04 15	A3070 A3080 A3140 A3150	Y9 Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	*
<b>08 04</b>	<b>Các hợp chất isoxyanat thải</b>	<b>08 05</b>					
08 04 01	Các hợp chất isoxyanat thải	08 05 01			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
<b>09</b>	<b>CHẤT THẢI TỪ NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ, SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM GỖ, GIẤY VÀ BỘT GIẤY</b>						
<b>09 01</b>	<b>Chất thải từ quá trình chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ</b>	<b>03 01</b>					
09 01 01	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, vụn và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	03 01 04		Y5	Đ, ĐS, C	Rắn	*



Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
<b>09 02</b>	<b>Chất thải từ quá trình bảo quản gỗ</b>	<b>03 02</b>					
09 02 01	Các chất bảo quản gỗ hữu cơ không có hợp chất halogen hữu cơ thải	03 02 01	A4040	Y5 Y39 Y42	Đ, ĐS	Lỏng	**
09 02 02	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ clo thải	03 02 02	A4040	Y5 Y39 Y41	Đ, ĐS	Lỏng	**
09 02 03	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ kim thải	03 02 03	A4040	Y5 Y19	Đ, ĐS	Lỏng	**
09 02 04	Các chất bảo quản gỗ vô cơ thải	03 02 04	A4040	Y5 Y21 Y24 Y29	Đ, ĐS	Lỏng	**
09 02 05	Các loại chất bảo quản gỗ thải khác có các thành phần nguy hại	03 02 05	A4040	Y39	Đ, ĐS	Lỏng	*
<b>10</b>	<b>CHẤT THẢI TỪ NGÀNH CHẾ BIẾN DA, LÔNG VÀ DỆT NHUỘM</b>						
<b>10 01</b>	<b>Chất thải từ ngành chế biến da và lông</b>	<b>04 01</b>					
10 01 01	Chất thải không ở pha lỏng có dung môi từ quá trình tẩy mỡ nhừn	04 01 03	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, C	Rắn/bùn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
10 01 02	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan		A3090 A3110	Y21	Đ, ĐS	Rắn	*
<b>10 02</b>	<b>Chất thải từ ngành dệt nhuộm</b>	<b>04 02</b>					
10 02 01	Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ	04 02 14	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, C	Lỏng	*
10 02 02	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	04 02 16	A1040	Y12	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
10 02 03	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	04 02 19	A4070	Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
10 02 04	Dung dịch thải có các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm		A4070	Y12	Đ, ĐS	Lỏng	*
<b>11</b>	<b>CHẤT THẢI XÂY DỰNG VÀ PHÁ DỠ (KẼ CẢ ĐẤT ĐÀO TỪ CÁC KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM)</b>						
<b>11 01</b>	<b>Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải</b>	<b>17 01</b>					
11 01 01	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải (hộp hay phân lập) có các thành phần nguy hại	17 01 06			Đ, ĐS	Rắn	*
<b>11 02</b>	<b>Gỗ, thủy tinh và nhựa thải</b>	<b>17 02</b>					
11 02 01	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	17 02 04	A2011 A3180	Y5 Y10	Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
<b>11 03</b>	<b>Hỗn hợp bitum, nhựa than đá và sản phẩm có hắc ín thải</b>	<b>17 03</b>					
11 03 01	Hỗn hợp bitum có nhựa than đá thải	17 03 01	A3010 A3070	Y11 Y39	Đ, AM, C	Rắn	*
11 03 02	Nhựa than đá và các sản phẩm hắc ín (tar) thải (trừ lớp nhựa đường được bóc tách từ mặt đường)	17 03 03	A3070 A3190	Y11	Đ, AM, C	Rắn	**
<b>11 04</b>	<b>Kim loại (bao gồm cả hợp kim của chúng) thải</b>	<b>17 04</b>					
11 04 01	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	17 04 09	A1010 A1020		Đ, ĐS	Rắn	*
11 04 02	Phế liệu kim loại thải lẫn dầu hoặc nhựa than đá	17 04 10	A1010 A1020 A3070 A3180	Y8 Y10 Y11	Đ, ĐS, C	Rắn	*
<b>11 05</b>	<b>Đất (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm), đá và bùn nạo vét</b>	<b>17 05</b>					
11 05 01	Đất đá thải có các thành phần nguy hại	17 05 03			Đ, ĐS	Rắn	*
11 05 02	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại	17 05 05			Đ, ĐS	Bùn/rắn	*
11 05 03	Đá balat có các thành phần nguy hại	17 05 07			Đ, ĐS	Rắn	*
<b>11 06</b>	<b>Vật liệu cách nhiệt và vật liệu xây dựng có amiăng thải</b>	<b>17 06</b>					
11 06 01	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	17 06 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
11 06 02	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	17 06 03			Đ, ĐS	Rắn	*
11 06 03	Vật liệu xây dựng thải có amiăng (trừ amiăng xi măng)	17 06 05	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
<b>11 07</b>	<b>Vật liệu xây dựng góc thạch cao thải</b>	<b>17 08</b>					
11 07 01	Vật liệu xây dựng góc thạch cao thải có các thành phần nguy hại	17 08 01			Đ	Rắn	*
<b>11 08</b>	<b>Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác</b>	<b>17 09</b>					
11 08 01	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có thủy ngân	17 09 01	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	*
11 08 02	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có PCB (ví dụ chất bịt kín có PCB, chất rải sàn gốc nhựa có PCB, tụ điện có PCB)	17 09 02	A3180	Y45	Đ, ĐS	Rắn	*
11 08 03	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm cả hỗn hợp chất thải) có các thành phần nguy hại	17 09 03			Đ, ĐS	Rắn	*
<b>12</b>	<b>CHẤT THẢI TỪ CÁC CƠ SỞ TÁI CHẾ, XỬ LÝ, TIÊU HỦY CHẤT THẢI, NƯỚC THẢI VÀ XỬ LÝ NƯỚC CẤP</b>						
<b>12 01</b>	<b>Chất thải từ quá trình thiêu đốt hoặc nhiệt phân chất thải</b>	<b>19 01</b>					
12 01 01	Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	19 01 05	A4100	Y18	Đ	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
12 01 02	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác	19 01 06	A4100		Đ	Lỏng	**
12 01 03	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	19 01 07	A4100	Y18	Đ	Rắn	**
12 01 04	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	19 01 10	A4160	Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
12 01 05	Xi và tro đáy có các thành phần nguy hại	19 01 11	A4100	Y18	Đ	Rắn	*
12 01 06	Tro bay có các thành phần nguy hại	19 01 13	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
12 01 07	Bụi lò hơi có các thành phần nguy hại	19 01 15	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
12 01 08	Chất thải nhiệt phân có các thành phần nguy hại	19 01 17	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
<b>12 02</b>	<b>Chất thải từ quá trình xử lý hóa - lý chất thải (bao gồm cả các quá trình xử lý crom, xử lý xyanua, trung hòa)</b>	<b>19 02</b>					
12 02 01	Chất thải trộn có ít nhất một loại chất thải nguy hại	19 02 04			AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
12 02 02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa - lý	19 02 05	A4090	Y18	AM, Đ, ĐS	Bùn	*
12 02 03	Dầu và chất cặn từ quá trình phân tách	19 02 07	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	**
12 02 04	Chất thải lỏng dễ cháy có các thành phần nguy hại	19 02 08	A4070		C, Đ, ĐS	Lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
12 02 05	Chất thải rắn dễ cháy có các thành phần nguy hại	19 02 09	A4070		C, Đ, ĐS	Rắn	*
12 02 06	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	19 02 11			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
<b>12 03</b>	<b>Chất thải đã được ổn định hóa/hóa rắn<sup>1</sup></b>	<b>19 03</b>					
12 03 01	Chất thải nguy hại đã được ổn định hóa một phần <sup>2</sup>	19 03 04			Đ	Lỏng/bùn	**
12 03 02	Chất thải nguy hại đã được hóa rắn	19 03 06			Đ	Rắn	*
<b>12 04</b>	<b>Chất thải được thủy tinh hóa và chất thải từ quá trình thủy tinh hóa</b>	<b>19 04</b>					**
12 04 01	Tro bay và các loại chất thải từ quá trình xử lý khí thải	19 04 02		Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
12 04 02	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hóa	19 04 03		Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
<b>12 05</b>	<b>Nước rỉ rác</b>	<b>19 07</b>					
12 05 01	Nước rỉ rác có các thành phần nguy hại	19 07 02			LN, Đ, ĐS	Lỏng	*

<sup>1</sup> Quá trình ổn định hóa thay đổi tính chất nguy hại của thành phần chất thải và do đó chuyển hóa chất thải nguy hại thành không nguy hại. Quá trình hóa rắn chỉ thay đổi trạng thái hay thể tồn tại của chất thải (ví dụ lỏng thành rắn), bằng cách cho các phụ gia vào mà không làm thay đổi tính chất hóa học của chất thải.

<sup>2</sup> Một chất thải được coi là đã được ổn định hóa một phần nếu trong quá trình ổn định hóa, các thành phần nguy hại chưa được chuyển hóa hoàn toàn thành các thành phần không nguy hại, vì vậy vẫn có khả năng phát tán ra môi trường trong các khoảng thời gian ngắn, trung hoặc dài hạn.

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
12 06	Chất thải từ công trình xử lý nước thải chưa nêu tại các mã khác	19 08					
12 06 01	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	19 08 06			Đ, ĐS	Rắn	**
12 06 02	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion	19 08 07			Đ, ĐS	Lỏng/bùn	**
12 06 03	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	19 08 08			Đ, ĐS	Rắn	**
12 06 04	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	19 08 10		Y9	Đ, C	Lỏng	**
12 06 05	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	19 08 11			Đ, ĐS	Bùn	*
12 06 06	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	19 08 13			Đ, ĐS	Bùn	*
12 06 07	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học của hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp có các ngành nghề: sản xuất, điều chế hóa chất vô cơ, hữu cơ; xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác	19 08 12			Đ, ĐS	Bùn	**
12 06 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải khác của hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp có các ngành nghề: sản xuất, điều chế hóa chất vô cơ, hữu cơ; xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác	19 08 14			Đ, ĐS	Bùn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
<b>12 07</b>	<b>Chất thải từ quá trình tái chế, tận thu dầu</b>	<b>19 11</b>					
12 07 01	Đất sét lọc đã qua sử dụng	19 11 01		Y8	Đ, ĐS, C	Rắn	**
12 07 02	Hắc ín (tar) thải	19 11 02	A4090	Y11 Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn	**
12 07 03	Nước thải (chưa xử lý)	19 11 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
12 07 04	Chất thải từ quá trình làm sạch nhiên liệu bằng bazo	19 11 04	A4090	Y9 Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
12 07 05	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	19 11 05			Đ, ĐS	Bùn	*
12 07 06	Chất thải từ quá trình làm sạch khí thải	19 11 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
<b>12 08</b>	<b>Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải (ví dụ quá trình phân loại, băm, nghiền, nén ép, tạo hạt)</b>	<b>19 12</b>					
12 08 01	Gỗ thải có các thành phần nguy hại	19 12 06		Y5	Đ, ĐS	Rắn	*
12 08 02	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải	19 12 11			Đ, ĐS	Rắn	*
<b>12 09</b>	<b>Chất thải từ quá trình xử lý đất và nước cấp</b>	<b>19 13</b>					
12 09 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	19 13 01			Đ, ĐS	Rắn	*
12 09 02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	19 13 03			Đ, ĐS	Bùn	*



Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
12 09 03	Bùn thải, cặn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	19 13 05			Đ, ĐS	Bùn	*
12 09 04	Nước thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	19 13 07			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
<b>13</b>	<b>CHẤT THẢI TỪ NGÀNH Y TẾ VÀ THÚ Y (trừ chất thải sinh hoạt của ngành này)</b>						
<b>13 01</b>	<b>Chất thải từ quá trình khám bệnh, điều trị và phòng ngừa bệnh ở người</b>	<b>18 01</b>					
13 01 01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	18 01 03	A4020	Y1	LN	Rắn/lỏng	**
13 01 02	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	18 01 06	A4020	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
13 01 03	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	18 01 08	A4010	Y2 Y3	Đ	Rắn/lỏng	**
13 01 04	Chất hàn răng amalgam thải	18 01 10			Đ	Rắn	**
<b>13 02</b>	<b>Chất thải từ các hoạt động thú y</b>	<b>18 02</b>					
13 02 01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	18 02 02	A4020	Y1	LN	Rắn/lỏng	**
13 02 02	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	18 02 05	A4020	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
13 02 03	Chế phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	18 02 07	A4020	Y2 Y3	Đ	Rắn/lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
<b>13 03</b>	<b>Các thiết bị y tế và thú y thải</b>						
13 03 01	Các bình chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn				N	Rắn	**
13 03 02	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế...)				Đ, ĐS	Rắn	**
<b>14</b>	<b>CHẤT THẢI TỪ NGÀNH NÔNG NGHIỆP</b>						
<b>14 01</b>	<b>Chất thải từ việc sử dụng các hóa chất nông nghiệp (hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại)</b>						
14 01 01	Chất thải có dư lượng hóa chất trừ sâu và các loài gây hại (chuồn, gián, muỗi...)	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
14 01 02	Chất thải có dư lượng hóa chất trừ cỏ	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
14 01 03	Chất thải có dư lượng hóa chất diệt nấm	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
14 01 04	Hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng không có gốc halogen hữu cơ	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
14 01 05	Bao bì mềm thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	*
14 01 06	Bao bì cứng thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
14 01 07	Hóa chất nông nghiệp thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng có gốc halogen hữu cơ	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn	**
14 01 08	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	**
<b>14 02</b>	<b>Chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm</b>						
14 02 01	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh)				LN, Đ	Rắn	**
14 02 02	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại				LN, Đ	Rắn/lỏng/bùn	*
<b>15</b>	<b>THIỆT BỊ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐÃ HẾT HẠN SỬ DỤNG VÀ CHẤT THẢI TỪ HOẠT ĐỘNG PHÁ ĐỠ, BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>						
<b>15 01</b>	<b>Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không hết hạn sử dụng (bao gồm cả các thiết bị ven đường) và chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không</b>						

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
15 01 01	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không (xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, đầu máy và toa xe lửa, máy bay...) hết hạn sử dụng (đem đi phá dỡ) có các thành phần nguy hại hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu được phân định CTNH (trong phân nhóm 15 01 này)	16 01 04	A1010 A1020 A1030 A1040 A1160 A2011 A3020 A4080 A4090	Y8 Y21 Y26 Y29 Y31 Y34 Y45	Đ, ĐS	Rắn	*
15 01 02	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	16 01 07	A3020	Y8	Đ, ĐS	Rắn	**
15 01 03	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân	16 01 08	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	*
15 01 04	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có PCB	16 01 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	*
15 01 05	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)	16 01 10	A4080	Y15	N, Đ, ĐS	Rắn	**
15 01 06	Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng có amiăng	16 01 11	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
15 01 07	Dầu thải (nếu không áp cụ thể theo nhóm mã 17)	16 01 13	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
15 01 08	Hóa chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	16 01 14		Y45	Đ, ĐS	Lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
15 01 09	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 01 21			Đ, ĐS	Rắn	**
<b>15 02</b>	<b>Phương tiện giao thông vận tải đường thủy hết hạn sử dụng và chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường thủy</b>						
15 02 01	Phương tiện giao thông vận tải đường thủy (tàu thủy, xà lan, thuyền, ca nô...) hết hạn sử dụng (đem đi phá dỡ) có các thành phần nguy hại hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu được phân định là CTNH (trong phân nhóm 15 02 này)	16 01 04	A1010 A1020 A1030 A1040 A1160 A2011 A3020 A4080 A4090	Y8 Y21 Y26 Y29 Y31 Y34 Y45	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 02	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	16 01 07	A3020	Y8	Đ, ĐS	Rắn	**
15 02 03	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân	16 01 08	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
15 02 04	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có PCB	16 01 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 05	Dầu thải (nếu không áp cụ thể theo nhóm mã 17)	16 01 13	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
15 02 06	Hóa chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	16 01 14		Y45	Đ, ĐS	Lỏng	*
15 02 07	Các thiết bị, bộ phận thải khác có các thành phần nguy hại	16 01 21			Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 08	Các vật liệu dạng hạt dùng để phun mài bề mặt phương tiện (xi đồng, cát...) đã qua sử dụng có hoặc lẫn các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hóa trị 6...)	12 01 16	A1020 A1030 A1040	Y17 Y21 Y24 Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 09	Vụn sơn, gỉ sắt được bóc tách từ bề mặt phương tiện có các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hóa trị 6...)		A1020 A1030 A1040	Y17 Y21 Y24 Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 10	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiăng		A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 11	Nước la canh (nước dẫn tàu)		A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
15 02 12	Nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại (khác với các loại nêu tại mã 15 02 11 hoặc phân nhóm mã 17 04)		A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể tồn tại thông thường)	Ngưỡng CTNH
15 02 13	Bùn thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại		A4060		Đ, ĐS	Bùn	*
15 02 14	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	20 01 35	A1180 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
<b>16</b>	<b>CHẤT THẢI HỘ GIA ĐÌNH VÀ CHẤT THẢI SINH HOẠT TỪ CÁC NGUỒN KHÁC</b>						
<b>16 01</b>	<b>Các thành phần chất thải đã được thu gom, phân loại (trừ các loại nêu phân nhóm mã 18 01)</b>	<b>20 01</b>					
16 01 01	Dung môi thải	20 01 13	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
16 01 02	Axit thải	20 01 14	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
16 01 03	Kiểm thải	20 01 15	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
16 01 04	Chất quang hóa thải	20 01 17		Y16	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
16 01 05	Thuốc diệt trừ các loài gây hại thải	20 01 19	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	20 01 21	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	**
16 01 07	Các thiết bị thải bỏ có CFC	20 01 23		Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
16 01 08	Các loại dầu mỡ thải	20 01 26	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
16 01 09	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	20 01 27	A3050 A4070	Y12 Y13	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
16 01 10	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	20 01 29			AM, Đ, ĐS	Lỏng	*
16 01 11	Các loại dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	20 01 31	A4010	Y3	Đ	Rắn/lỏng	**
16 01 12	Pin, ắc quy thải	20 01 33	A1160 A1170	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS, AM	Rắn	**
16 01 13	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	20 01 35	A1180 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
16 01 14	Gỗ thải có các thành phần nguy hại	20 01 37		Y5	Đ, ĐS	Rắn	*
<b>17</b>	<b>ĐẦU THẢI VÀ CHẤT THẢI LẮN DẦU, CHẤT THẢI TỪ NHIÊN LIỆU LỎNG, CHẤT THẢI DUNG MÔI HỮU CƠ, MÔI CHẤT LẠNH VÀ CHẤT ĐÁY (PROPELLANT)</b>						
<b>17 01</b>	<b>Dầu thủy lực thải</b>	<b>13 01</b>					
17 01 01	Dầu thủy lực thải có PCB	13 01 01	A3180	Y10	Đ, ĐS, C	Lỏng	**



Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
17 01 02	Nhũ tương cơ clo thải	13 01 04	A4060	Y9 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	**
17 01 03	Nhũ tương thải không cơ clo	13 01 05	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
17 01 04	Dầu thủy lực cơ clo góc khoáng thải	13 01 09	A3020	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 01 05	Dầu thủy lực góc khoáng thải không cơ clo	13 01 10	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 01 06	Dầu thủy lực tổng hợp thải	13 01 11	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 01 07	Các loại dầu thủy lực thải khác	13 01 13	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
<b>17 02</b>	<b>Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải</b>	<b>13 02</b>					
17 02 01	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn góc khoáng cơ clo thải	13 02 04	A3020	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 02 02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn góc khoáng thải không cơ clo	13 02 05	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 02 03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	13 02 06	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 02 04	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	13 02 07 13 02 08	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
<b>17 03</b>	<b>Dầu truyền nhiệt và cách điện thải</b>	<b>13 03</b>					
17 03 01	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải có PCB	13 03 01	A3180	Y10	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 03 02	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng cơ clo thải	13 03 06	A3020 A3040	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 03 03	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không cơ clo	13 03 07	A3020 A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 03 04	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	13 03 08	A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 03 05	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	13 03 09 13 03 10	A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
<b>17 04</b>	<b>Dầu đáy tàu</b>	<b>13 04</b>					
17 04 01	Dầu đáy tàu từ hoạt động đường thủy nội địa	13 04 01	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 04 02	Dầu đáy tàu từ nước thải cầu tàu	13 04 02	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 04 03	Dầu đáy tàu từ các hoạt động đường thủy khác	13 04 03	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
<b>17 05</b>	<b>Chất thải từ thiết bị tách dầu/nước</b>	<b>13 05</b>					
17 05 01	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	13 05 01	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn	**
17 05 02	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước	13 05 02	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
17 05 03	Bùn thải từ thiết bị chận dầu	13 05 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	**
17 05 04	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	13 05 06	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 05 05	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	13 05 07	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
17 05 06	Hỗn hợp chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	13 05 08	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
<b>17 06</b>	<b>Nhiên liệu lỏng thải</b>	<b>13 07</b>					
17 06 01	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	13 07 01	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	**
17 06 02	Xăng dầu thải	13 07 02	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	**
17 06 03	Các loại nhiên liệu thải khác (bao gồm cả hỗn hợp)	13 07 03	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	**
<b>17 07</b>	<b>Các loại dầu thải khác (chưa nêu tại các mã khác)</b>	<b>13 08</b>					
17 07 01	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối	13 08 01	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Bùn/lỏng	**
17 07 02	Các loại nhũ tương thải khác	13 08 02	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 07 03	Các loại dầu thải khác	13 08 99	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 07 04	Các loại sáp và mỡ thải		A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	**
<b>17 08</b>	<b>Chất thải là dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy (propellant) dạng bột/sol khí (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03 và 08)</b>	<b>14 06</b>					
17 08 01	Các chất CFC, HCFC, HFC thải	14 06 01	A3150	Y45	Đ, ĐS	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
17 08 02	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi halogen hữu cơ thải	14 06 02	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 08 03	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	14 06 03	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 08 04	Bùn thải hoặc chất thải rắn có dung môi halogen hữu cơ	14 06 04	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Bùn/rắn	*
17 08 05	Bùn thải hoặc chất thải rắn có các loại dung môi khác	14 06 05	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Bùn/rắn	*
<b>18</b>	<b>CÁC LOẠI CHẤT THẢI BAO BÌ, CHẤT HẤP THỤ, GIÊ LAU, VẬT LIỆU LỌC VÀ VẢI BẢO VỆ</b>						
<b>18 01</b>	<b>Bao bì thải (bao gồm cả bao bì thải phát sinh từ đồ thị đã được phân loại, trừ các loại nêu tại phân nhóm mã 14 01)</b>	<b>15 01</b>					
18 01 01	Bao bì mềm thải	15 01 10	A4130		Đ, ĐS	Rắn	*
18 01 02	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	*
18 01 03	Bao bì cứng thải bằng nhựa	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	*
18 01 04	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composit...)	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
<b>18 02</b>	<b>Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau và vải bảo vệ thải</b>	<b>15 02</b>					
18 02 01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	15 02 02	A3020 A3140 A3150	Y8 Y41 Y42	Đ, ĐS	Rắn	*
<b>19</b>	<b>CÁC LOẠI CHẤT THẢI CHƯA NÊU TẠI CÁC MÃ KHÁC</b>						
<b>19 01</b>	<b>Chất thải từ ngành phim ảnh</b>	<b>09 01</b>					
19 01 01	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	09 01 01		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	**
19 01 02	Dung dịch thải thuốc tráng bản in offset gốc nước	09 01 02		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	**
19 01 03	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh gốc dung môi	09 01 03	A3140	Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	**
19 01 04	Dung dịch hãm thải	09 01 04		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	**
19 01 05	Dung dịch tẩy màu (làm trắng) thải	09 01 05		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	**
19 01 06	Chất thải có bạc từ quá trình xử lý chất thải phim ảnh	09 01 06		Y16	Đ, ĐS, AM, OH	Lỏng	*
19 01 07	Máy ảnh dùng một lần đã qua sử dụng còn chứa pin	09 01 11	A1170	Y26 Y29	Đ, ĐS	Rắn	**
19 01 08	Nước thải từ quá trình tận thu bạc	09 01 13		Y16	Đ, ĐS, AM, OH	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
<b>19 02</b>	<b>Các thiết bị điện, điện tử thải và chất thải từ hoạt động sản xuất, lắp ráp thiết bị điện, điện tử (trừ các loại nêu tại nhóm mã 15 và 16)</b>	<b>16 02</b>					
19 02 01	Máy biến thế và tụ điện thải có PCB	16 02 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	*
19 02 02	Các thiết bị điện thải khác có hoặc nhiễm PCB	16 02 10	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	*
19 02 03	Thiết bị điện thải có CFC, HCFC, HFC	16 02 11	A3150	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
19 02 04	Thiết bị điện thải có amiăng	16 02 12	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
19 02 05	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 02 13	A1030 A2011 A3180	Y10 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
19 02 06	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 02 15	A1030 A2011 A3180	Y10 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
<b>19 03</b>	<b>Các sản phẩm chưa qua sử dụng bị loại bỏ từ quá trình sản xuất</b>	<b>16 03</b>					
19 03 01	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại	16 03 03	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 03 02	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại	16 03 05	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
<b>19 04</b>	<b>Chất nổ thải</b>	<b>16 04</b>					
19 04 01	Đạn dược thải	16 04 01	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	**
19 04 02	Pháo hoa thải	16 04 02	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	**
19 04 03	Các loại chất nổ thải khác	16 04 03	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
<b>19 05</b>	<b>Các bình chứa áp suất và hóa chất thải</b>	<b>16 05</b>					
19 05 01	Bình chứa áp suất thải chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn (trừ loại nêu tại mã 13 03 01)	16 05 04	A4080		N	Rắn	**
19 05 02	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	16 05 06	A4150	Y14	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 05 03	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15)	16 05 07	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 05 04	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03, 13, 14 và 15)	16 05 08	A4140		Đ, ĐS	Rắn	*
<b>19 06</b>	<b>Pin, ắc quy thải (trừ loại từ nguồn chất thải sinh hoạt nêu tại mã 16 01 12)</b>	<b>16 06</b>					
19 06 01	Pin, ắc quy chì thải	16 06 01	A1160 A1010	Y31	Đ, ĐS, AM	Rắn	**
19 06 02	Pin Ni-Cd thải	16 06 02	A1170 A1010	Y26	Đ, ĐS	Rắn	**
19 06 03	Pin, ắc quy thải có thủy ngân	16 06 03	A1170	Y29	Đ, ĐS	Rắn	**
19 06 04	Chất điện phân từ pin và ắc quy thải	16 06 06	A1180	Y31 Y34	Đ, ĐS, AM	Rắn/lỏng	**
19 06 05	Các loại pin, ắc quy khác				Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
<b>19 07</b>	<b>Chất thải từ quá trình vệ sinh thùng, bồn chứa và bể lưu động (trừ các loại nêu tại nhóm mã 01 và 17)</b>	<b>16 07</b>					
19 07 01	Chất thải lẫn dầu	16 07 08	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
19 07 02	Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu)	16 07 09			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
<b>19 08</b>	<b>Chất xúc tác đã qua sử dụng</b>	<b>16 08</b>					
19 08 01	Chất xúc tác đã qua sử dụng có các kim loại chuyển tiếp hoặc hợp chất của chúng	16 08 02	A2030		Đ, ĐS	Rắn	*
19 08 02	Chất xúc tác đã qua sử dụng có axit photphoric	16 08 05	A2030 A4090		AM, Đ	Rắn/lỏng	*
19 08 03	Xúc tác ở thể lỏng đã qua sử dụng	16 08 06	A2030		Đ, ĐS	Lỏng	**
19 08 04	Xúc tác đã qua sử dụng bị nhiễm các thành phần nguy hại	16 08 07	A2030		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
<b>19 09</b>	<b>Các chất oxi hóa thải</b>	<b>16 09</b>					
19 09 01	Pemanganat thải	16 09 01			OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
19 09 02	Cromat thải (ví dụ cromat kali, dicromat kali và natri)	16 09 02	A1040	Y21	OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
19 09 03	Các hợp chất peroxit thải	16 09 03	A4120		OH, Đ	Rắn/lỏng	**
19 09 04	Các loại chất oxi hóa thải	16 09 04			OH, Đ	Rắn/lỏng	**



Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
<b>19 10</b>	<b>Nước thải vận chuyển đi để xử lý bên ngoài cơ sở hoặc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (khác với các loại nêu tại nhóm mã 12)</b>	<b>16 10</b>					
19 10 01	Nước thải có các thành phần nguy hại	16 10 01			Đ, ĐS	Lỏng	*
19 10 02	Cặn nước thải có các thành phần nguy hại	16 10 03			Đ, ĐS	Bùn/lông	*
<b>19 11</b>	<b>Vật liệu lót và chịu lửa thải</b>	<b>16 11</b>					
19 11 01	Vật liệu lót và chịu lửa thải góc cacbon từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại	16 11 01	A3070		Đ	Rắn	*
19 11 02	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại	16 11 03	A3070		Đ	Rắn	*
19 11 03	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim	16 11 05	A3070		Đ	Rắn	*
<b>19 12</b>	<b>Các loại chất thải khác (chưa nêu tại các mã khác hoặc không xác định được nguồn phát sinh)</b>						
19 12 01	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ				Đ, ĐS	Rắn/lông/bùn	*
19 12 02	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ				Đ, ĐS	Rắn/lông/bùn	*
19 12 03	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ				Đ, ĐS	Rắn/lông/bùn	*
19 12 04	Các loại chất thải khác có tính ăn mòn				AM	Rắn/lông/bùn	*
19 12 05	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy				C	Rắn/lông/bùn	*

(Xem tiếp Công báo số 955 + 956)

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng